

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị cho chủ trương đối với Tổng quyết toán
ngân sách Nhà nước năm 2023 huyện Phú Riềng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 28/12/2022 của Bộ Tài chính
quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân
bổ dự toán điều chỉnh chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh về
việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023, tỉnh Bình
Phước;

Căn cứ Quy chế số 20-QC/HU ngày 08/9/2023 của của Huyện ủy, Ban
Thường vụ, Thường trực Huyện ủy khóa XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông báo số 1365/TB/HU ngày 10/7/2024 của Huyện ủy về kết
luận của Ban Thường vụ Huyện ủy (phiên họp lần thứ 22, ngày 10/7/2024);

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện
về việc thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
huyện Phú Riềng.

Thực hiện Thông báo số 23/TB-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện
về kết quả họp liên tịch giữa Thường trực HĐND huyện với UBND huyện, Ban
Thường trực UB.MTTQVN huyện, Tòa án Nhân dân huyện, Viện Kiểm sát nhân
dân huyện, Chi Cục thi hành án Dân sự huyện về nội dung, chương trình và thời

gian công tác chuẩn bị, tổ chức kỳ họp thứ 8 (giữa năm 2024) HĐND huyện Khốa II, nhiệm kỳ 2021 – 2026.

Căn cứ số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định; số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định của các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện. Đồng thời, căn cứ số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị sử dụng ngân sách; của chủ đầu tư và của ngân sách các xã đã được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước Phú Riềng theo quy định tại Khoản 3 Điều 65 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015. UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023 huyện Phú Riềng, cụ thể như sau:

A. Về quyết toán thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn thực hiện năm 2023: 1.272.203.698.635 đồng, đạt 169% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 99% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

I. Các khoản thu phát sinh trên địa bàn huyện

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện năm 2023: 230.533.156.767 đồng, đạt 76% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 69% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 50.175.851.383 đồng, đạt 162% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 147% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu vượt dự toán là do trong năm 2023 tập trung các biện pháp thu hồi nợ thuế, các khoản gia hạn đến hạn nộp và đơn đốc các khoản lập bộ ổn định. Đồng thời, khai thác các khoản thu còn khả năng như thu XDCB vãng lai: 4.000.000.000 đồng, Công ty Long Phát: 10.000.000.000 đồng.

2. Thu lệ phí trước bạ: 27.342.250.759 đồng, đạt 50% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 45% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (Số hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền lệ phí trước bạ nhà đất phát sinh chỉ bằng 34% so cùng kỳ). Đồng thời, thu nhập của người nông dân giảm từ đó làm giảm nhu cầu mua sắm, trao đổi phương tiện giao thông, bất động sản trên địa bàn.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 46.703.995 đồng.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 27.258.570.007 đồng, đạt 56% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 49% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (số

hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền thuế TNCN phát sinh từ đất chỉ bằng 31,5% so cùng kỳ). Đồng thời, công tác tổ chức bán đấu giá đất công trên địa bàn huyện diễn ra chậm, bên cạnh đó là do thị trường BĐS đóng băng nên số lượng người nộp thuế xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong dân cũng giảm theo.

5. Thu phí, lệ phí: 5.921.279.362 đồng, đạt 148% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 135% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

6. Thu tiền sử dụng đất: 89.978.562.018 đồng, đạt 64% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, bằng 58% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân thu đạt thấp là do: Hoạt động kinh doanh bất động sản trầm lắng, đóng băng; số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS phát sinh giao dịch không đáng kể...trong năm 2023 huyện Phú Riềng đã tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65); các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng và các lô đất thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59). Tuy nhiên, chỉ đấu giá thành công 23 lô đất ở cụm 1 (A 3-60, A 3-61; A 3-62) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65) thu về cho ngân sách huyện: 39.050.000.000 đồng; các lô đất thuộc cụm 2 (A3-63, A3-64 và A1-65) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65), các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59), các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng không có người đăng ký.

Bên cạnh đó, việc quy định đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối với từng thửa đất theo quy định của Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai cũng dẫn đến việc triển khai thực hiện bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra.

7. Thu tiền thuê đất: 17.155.894.972 đồng, đạt 101% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

8. Thu khác ngân sách: 10.007.533.377 đồng, đạt 143% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 130% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 15.915.013 đồng.

II. Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 577.974.896.400 đồng (bao gồm thu bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng).

III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 4.347.500.000 đồng (hoàn trả ngân sách tỉnh các khoản ngân sách tỉnh trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 không còn nhiệm vụ chi).

IV. Thu chuyển nguồn: 459.348.145.468 đồng.

B. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2023: 1.211.469.715.233 đồng (bao gồm các khoản chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng), đạt 183% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Chi đầu tư phát triển:

Thực hiện: 307.267.955.201 đồng, đạt 200% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 62% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi thấp hơn dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do trong năm công tác bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra, dẫn đến địa phương phải giảm chi tương ứng phần hụt thu ngân sách. Đồng thời, có một số công trình đã thực hiện nhưng chưa kịp thanh toán trong năm 2023 nên đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện.

2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên thực hiện: 474.057.496.171 đồng, đạt 96% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 31.992.259.589 đồng, đạt 68% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện là do có một số nội dung chưa kịp thanh toán trong năm 2023 phải chuyển qua năm 2024 tiếp tục thực hiện thanh toán. Đồng thời, giảm các nhiệm vụ đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 để bù đắp phần ngân sách hụt thu và đảm bảo cân đối thu - chi ngân sách theo quy định.

b) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 247.595.876.327 đồng, đạt 102% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

c) Chi sự nghiệp Y tế: 44.139.203.93 đồng, đạt 113% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và trong năm đơn vị được bổ sung kinh phí phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức y tế dự phòng, y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính Phủ.

d) Chi đảm bảo xã hội: 20.214.737.486 đồng, đạt 90% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân giảm chi là do trong năm kinh phí bảo đảm xã hội chi còn dư so với số tỉnh cấp.

đ) Chi quản lý hành chính: 99.985.719.381 đồng, đạt 116% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị

định số 24/2023/NĐ-CP, ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Đồng thời, trong năm huyện đã bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia từ nguồn vốn sự nghiệp cho Khối xã.

e) Chi an ninh - quốc phòng: 21.362.217.972 đồng, đạt 103% so với dự toán HĐND huyện thông qua. Khoản chi này tăng chủ yếu để chi công tác huấn luyện, chi huy động đại đội cho dân quân cơ động đi làm nhiệm vụ; chi tổ chức hội trại giao quân và một số nhiệm vụ khác để đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

f) Chi khác ngân sách: 1.437.307.000 đồng, đạt 53% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

3. Chi dự phòng: 1.337.488.500 đồng, đạt 09% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

4. Chi chuyển nguồn: 346.690.384.257 đồng (bao gồm: Các khoản chi chuyển nguồn theo quy định: 217.712.194.829 đồng; dự kiến nguồn kinh phí tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện theo Điều 68 Luật đầu tư công và Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ: 97.331.000.000 đồng; dự kiến chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: 31.647.189.428 đồng).

C. Cân đối ngân sách:

- Thu cân đối NS huyện được hưởng 100%: 124.300.890.020 đồng.
- Thu cân đối NS huyện được hưởng theo tỷ lệ %: 50.00.975.337 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 459.348.145.468 đồng.
- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 577.974.896.400 đồng.

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 454.848.248.104 đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 123.126.648.296 đồng

Tổng nguồn thu ngân sách huyện: 1.211.704.907.225 đồng, cân đối với tổng chi: 1.211.469.715.233 đồng, ngân sách năm 2023 còn kết dư: 235.191.992 đồng (kết dư ngân sách Khối huyện).

(Có các biểu chi tiết và dự thảo Nghị quyết đính kèm).

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phần chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.211.704.907.225	1.107.004.036.385	104.700.870.840	Tổng số chi	1.211.469.715.233	1.106.768.844.393	104.700.870.840
A Tổng số thu cân đối ngân sách	1.211.704.907.225	1.107.004.036.385	104.700.870.840	A Tổng số chi cân đối ngân sách	1.211.469.715.233	1.106.768.844.393	104.700.870.840
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	124.300.890.020	109.313.391.323	14.987.498.697	1. Chi đầu tư phát triển	307.267.955.201	302.713.030.604	4.554.924.597
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	50.080.975.337	50.080.975.337		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	478.030.162.671	391.851.316.155	86.178.846.516
4. Thu kết dư năm trước				4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	459.348.145.468	444.768.486.429	14.579.659.039	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	75.133.713.104	75.133.713.104	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	346.690.384.257	332.723.284.530	13.967.099.727
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	577.974.896.400	502.841.183.296	75.133.713.104	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.347.500.000	4.347.500.000	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	454.848.248.104	399.291.000.000	55.557.248.104	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	123.126.648.296	103.550.183.296	19.576.465.000	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	235.191.992	235.191.992					



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HDND thông qua
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
	TỔNG SỐ	709.291.000.000	1.206.202.479.000	1.272.203.698.635	8.286.091.881	1.263.917.606.754	52.212.699.529	1.107.004.036.385	104.700.870.840	169	99
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	709.291.000.000	1.206.202.479.000	1.272.203.698.635	8.286.091.881	1.263.917.606.754	52.212.699.529	1.107.004.036.385	104.700.870.840	169	99
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	305.000.000.000	335.500.000.000	230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697	76	69
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	305.000.000.000	335.500.000.000	230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697	76	69
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	2.000.000.000	2.200.000.000	2.415.926.733		2.415.926.733	2.392.742.057	23.184.676		121	110
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			854.731		854.731	686.900	167.831			
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			536.212		536.212	424.900	111.312			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			318.519		318.519	262.000	56.519			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.000.000.000	2.200.000.000	2.415.072.002		2.415.072.002	2.392.055.157	23.016.845		121	110

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.360.000.000	1.496.000.000	1.229.107.876		1.229.107.876	1.220.457.805	8.650.071		90	82
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	640.000.000	704.000.000	1.185.964.126		1.185.964.126	1.171.597.352	14.366.774		185	168
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			214.669.148		214.669.148	214.669.148				
2.1	Thuế giá trị gia tăng			214.669.148		214.669.148	214.669.148				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HDND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.000.000.000	34.052.000.000	50.175.851.383		50.175.851.383	173.195.462	44.816.259.608	5.186.396.313	162	147
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	29.840.000.000	32.824.000.000	48.327.973.829		48.327.973.829	7.555.555	43.134.021.961	5.186.396.313	162	147
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	400.000.000	400.000.000	165.680.684		165.680.684	165.639.907	40.777		41	41
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	680.000.000	748.000.000	1.672.403.699		1.672.403.699		1.672.403.699		246	224
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên	80.000.000	80.000.000	9.793.171		9.793.171		9.793.171		12	12
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
4	Thuế thu nhập cá nhân	49.000.000.000	55.648.000.000	27.258.570.007		27.258.570.007	13.583.027.567	13.675.542.440		56	49
5	Thuế bảo vệ môi trường										
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
6	Lệ phí trước bạ	55.000.000.000	60.500.000.000	27.342.250.759		27.342.250.759		20.148.566.126	7.193.684.633	50	45
7	Các loại phí, lệ phí	4.000.000.000	4.400.000.000	5.921.279.362	1.683.246.103	4.238.033.259	809.567.600	2.652.336.157	776.129.502	148	135
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thăm quan										
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT										
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải										
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			719.360.845		719.360.845		719.360.845			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
	Trong đó: Lệ phí môn bài			1.323.987.000		1.323.987.000		827.999.998	495.987.002		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			1.694.246.103	1.683.246.103	11.000.000		11.000.000			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			1.690.771.845		1.690.771.845	809.567.600	881.204.245			
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			2.250.118.914		2.250.118.914		1.754.131.912	495.987.002		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			286.142.500		286.142.500		6.000.000	280.142.500		
8	Các khoản thu về nhà đất	157.000.000.000	171.000.000.000	107.181.160.985		107.181.160.985	30.593.610.202	76.540.846.788	46.703.995	68	63
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			46.703.995		46.703.995			46.703.995		
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	17.000.000.000	17.000.000.000	17.155.894.972		17.155.894.972	10.619.345.075	6.536.549.897		101	101
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-1.519.961.835		-1.519.961.835	-1.519.961.835				
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	140.000.000.000	154.000.000.000	89.978.562.018		89.978.562.018	19.974.265.127	70.004.296.891		64	58
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý										
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý										
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			89.978.562.018		89.978.562.018	19.974.265.127	70.004.296.891			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN										
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
9.1	Thuế giá trị gia tăng										
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế										
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HDND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển										
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp										
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại										
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp										
11	Thu khác ngân sách	7.000.000.000	7.700.000.000	10.007.533.377	6.602.845.778	3.404.687.599	85.972.480	1.534.130.865	1.784.584.254	143	130
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ										
11.2	Thu tiền phạt			7.306.219.828	6.366.545.828	939.674.000	24.500.000	580.834.000	334.340.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			3.571.623.000	3.366.003.000	205.620.000		157.120.000	48.500.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			1.358.285.828	1.358.285.828						
11.3	Thu tịch thu			227.845.000	227.845.000						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu										
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			569.513.432	5.966.000	563.547.432	25.630.000	111.382.178	426.535.254		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ										
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác										
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước										
11.8	Thu khác còn lại			1.903.955.117	2.488.950	1.901.466.167	35.842.480	841.914.687	1.023.709.000		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa										
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản										
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công										
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN										
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý										
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý										
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế										
13.2	Thu cổ tức										
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp										

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HBND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ										
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý										
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý										
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước										
II	Thu về dầu thô										
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.1	Thuế tài nguyên										
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam										
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
1.5	Thuế đặc biệt										
1.6	Phụ thu về dầu										
1.7	Thu chênh lệch giá dầu										
1.8	Khác										
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng										
2.1	Thuế tài nguyên										
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.5	Thuế đặc biệt										
2.6	Phụ thu về condensate										
2.7	Thu chênh lệch giá condensate										
2.8	Khác										
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)										
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu										
1	Tổng thu từ hoạt động XNK										
1.1	Thuế xuất khẩu										
1.2	Thuế nhập khẩu										
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
1.4	Thuế giá trị gia tăng										
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam										
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK										

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HDND thông qua
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện										
1.8	Phí, lệ phí hải quan										
1.9	Thu Khác										
2	Hoàn thuế GTGT										
IV	Thu viện trợ										
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật										
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng										
	Các khoản huy động đóng góp khác										
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1	Thu từ các khoản cho vay của NN										
	- Thu nợ gốc cho vay										
	- Thu lãi cho vay										
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
VII	Tạm thu										
B	Vay của ngân sách nhà nước										
I	Vay trong nước										
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ										
II	Vay ngoài nước										
III	Tạm vay của NSNN										
C	Thu chuyển giao ngân sách	404.291.000.000	411.354.333.000	582.322.396.400		582.322.396.400	4.347.500.000	502.841.183.296	75.133.713.104	125	123
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.291.000.000	411.354.333.000	577.974.896.400		577.974.896.400		502.841.183.296	75.133.713.104	124	122
1	Bổ sung cân đối	399.291.000.000	399.291.000.000	454.848.248.104		454.848.248.104		399.291.000.000	55.557.248.104	100	100
2	Bổ sung mục tiêu	5.000.000.000	12.063.333.000	123.126.648.296		123.126.648.296		103.550.183.296	19.576.465.000	2.071	858
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	5.000.000.000	12.063.333.000	123.126.648.296		123.126.648.296		103.550.183.296	19.576.465.000	2.071	858
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			4.347.500.000		4.347.500.000	4.347.500.000				
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)		459.348.146.000	459.348.145.468		459.348.145.468		444.768.486.429	14.579.659.039		100
E	Thu kết dư ngân sách										
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW										
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC										

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2023
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
	Tổng số	662.241.000.000	1.155.028.479.000	1.211.469.715.233	1.106.768.844.393	104.700.870.840	183	105
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	662.241.000.000	991.794.863.000	785.298.117.872	694.564.346.759	90.733.771.113	119	79
I	Chi đầu tư phát triển	153.360.000.000	495.439.079.000	307.267.955.201	302.713.030.604	4.554.924.597	200	62
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			307.267.955.201	302.713.030.604	4.554.924.597		
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP							
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			444.789.000	444.789.000			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			71.508.659.100	71.508.659.100			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.4	Chi khoa học và công nghệ							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			728.279.767	728.279.767			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.6	Chi văn hoá thông tin			7.747.764.948	7.746.376.315	1.388.633		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.8	Chi thể dục thể thao							
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.9	Chi bảo vệ môi trường							
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			189.100.717.299	185.479.409.335	3.621.307.964		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10.1	Chi giao thông vận tải			187.870.230.022	184.853.552.335	3.016.677.687		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			37.737.745.087	36.805.517.087	932.228.000		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.12	Chi bảo đảm xã hội							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật							
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun							
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật							
II	Chi dự trữ quốc gia							
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	495.896.000.000	473.228.528.000	474.057.496.171	390.612.739.655	83.444.756.516	96	100
1	Chi quốc phòng	12.715.000.000	15.605.595.000	16.536.014.697	4.368.411.469	12.167.603.228	130	106
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.940.000.000	5.226.417.000	4.826.203.275	836.840.427	3.989.362.848	164	92
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	234.723.000.000	242.933.321.000	247.595.876.327	246.657.896.327	937.980.000	105	102
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
4	Chi khoa học và công nghệ							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
5	Chi y tế, dân số và gia đình	37.291.000.000	39.144.774.000	44.139.203.893	44.139.203.893		118	113
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
6	Chi văn hoá thông tin	3.391.000.000	3.267.739.000	2.735.641.354	2.394.935.854	340.705.500	81	84
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.405.000.000	1.785.381.000	1.453.953.087	1.278.431.087	175.522.000	103	81
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
8	Chi thể dục thể thao		885.976.000	932.057.642	531.851.354	400.206.288		105
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
9	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000.000	6.000.000.000	2.208.522.440	2.208.522.440		37	37
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
10	Chi các hoạt động kinh tế	105.517.000.000	46.811.711.000	31.992.259.589	25.992.259.589	6.000.000.000	30	68
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
10.1	Chi giao thông vận tải			8.639.397.000	8.639.397.000			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			2.696.700.974	2.696.700.974			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	67.982.000.000	86.416.184.000	99.985.719.381	41.636.650.829	58.349.068.552	147	116
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
12	Chi đảm bảo xã hội	21.939.000.000	22.415.170.000	20.214.737.486	19.480.600.386	734.137.100	92	90
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.993.000.000	2.736.260.000	1.437.307.000	1.087.136.000	350.171.000	72	53
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay							
1	Trả lãi, phí vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay							
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)							
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)							
3	Cho vay ngoài nước							
4	Cho vay khác							
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
VIII	Các nhiệm vụ chi khác	12.985.000.000	23.127.256.000	3.972.666.500	1.238.576.500	2.734.090.000		
1	Chi dự phòng	12.985.000.000	15.288.312.000	1.337.488.500	1.238.576.500	98.912.000		
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		6.403.766.000	1.200.000.000		1.200.000.000		
3	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.435.178.000	1.435.178.000		1.435.178.000		
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			79.481.213.104	79.481.213.104			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			75.133.713.104	75.133.713.104			
1.1	Bổ sung cân đối			55.557.248.104	55.557.248.104			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			19.576.465.000	19.576.465.000			
	- Bằng nguồn vốn trong nước			19.576.465.000	19.576.465.000			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.347.500.000	4.347.500.000			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		163.233.616.000	346.690.384.257	332.723.284.530	13.967.099.727		
1	Chi chuyển nguồn		163.233.616.000	346.690.384.257	332.723.284.530	13.967.099.727		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng							
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS							
<i>I</i>	<i>Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>							
<i>II</i>	<i>Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>							
<i>III</i>	<i>Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác</i>							
<i>IV</i>	<i>Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác</i>							
E	CHI TRẢ NỢ GỐC							
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước							
Z	ĐỦ LIỆU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC							

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					1.272.203.698.635	8.286.091.881	52.212.699.529	1.107.004.036.385	104.700.870.840
1				Trung ương	25.410.265.652	6.943.503.503	12.025.810.350	6.440.951.799	
1	009			Bộ Công an	4.275.564.302	4.272.957.400	686.900	1.920.002	
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.000		262.000		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	262.000		262.000		
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	424.900		424.900		
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	424.900		424.900		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	196.661.000	196.661.000			
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	4.220.000	4.220.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	192.441.000	192.441.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	188.170.000	188.170.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	188.170.000	188.170.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	3.885.637.450	3.885.637.450			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	3.366.003.000	3.366.003.000			
1	009	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	13.200.000	13.200.000			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	175.150.000	175.150.000			
1	009	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.497.450	2.497.450			
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	328.787.000	328.787.000			
1	009	4900		Các khoản thu khác	4.408.952	2.488.950		1.920.002	
1	009	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	56.519			56.519	
1	009	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	111.312			111.312	
1	009	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.752.171			1.752.171	
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	2.488.950	2.488.950			
1	014			Bộ Tư pháp	1.884.162.327	1.884.140.103		22.224	
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.298.415.103	1.298.415.103			
1	014	2700	2701	Ấn phí	1.109.095.964	1.109.095.964			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	189.319.139	189.319.139			
1	014	4250		Thu tiền phạt	357.880.000	357.880.000			
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	357.880.000	357.880.000			
1	014	4300		Thu tịch thu	227.845.000	227.845.000			
1	014	4300	4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	227.845.000	227.845.000			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	014	4900		Các khoản thu khác	22.224			22.224	
1	014	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	22.224			22.224	
1	016			Bộ Công thương	777.290.000	777.290.000			
1	016	4250		Thu tiền phạt	777.290.000	777.290.000			
1	016	4250	4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	60.500.000	60.500.000			
1	016	4250	4281	Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	716.790.000	716.790.000			
1	018			Bộ Tài chính	3.150.000	3.150.000			
1	018	4250		Thu tiền phạt	3.150.000	3.150.000			
1	018	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	3.150.000	3.150.000			
1	024			Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.966.000	5.966.000			
1	024	4900		Các khoản thu khác	5.966.000	5.966.000			
1	024	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	5.966.000	5.966.000			
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21.531.431		12.695.430	8.836.001	
1	123	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	123	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	19.531.431		12.695.430	6.836.001	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	19.531.431		12.695.430	6.836.001	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	864.822		562.134	302.688	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	864.822		562.134	302.688	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	864.822		562.134	302.688	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.204.590.444		11.786.486.573	6.418.103.871	
1	126	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
1	126	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
1	126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.133.056.270		11.786.486.573	6.346.569.697	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	18.133.056.270		11.786.486.573	6.346.569.697	
1	126	4900		Các khoản thu khác	68.534.174			68.534.174	
1	126	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	68.534.174			68.534.174	
1	140			Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	1.000.000			1.000.000	
1	140	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	140	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	18.477.178		10.710.165	7.767.013	
1	141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.477.178		10.710.165	5.767.013	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	16.477.178		10.710.165	5.767.013	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	215.669.148		214.669.148	1.000.000	
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	214.669.148		214.669.148		
1	151	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	214.669.148		214.669.148		
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	2.000.000			2.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
2				Tỉnh/Thành phố	9.472.939.220	69.193.510	7.861.703.030	1.322.092.630	219.950.050
2	414			Sở Tư pháp	17.000.000		17.000.000		
2	414	4250		Thu tiền phạt	17.000.000		17.000.000		
2	414	4250	4299	Phạt vi phạm khác	17.000.000		17.000.000		
2	421			Sở Giao thông - Vận tải	7.500.000		7.500.000		
2	421	4250		Thu tiền phạt	7.500.000		7.500.000		
2	421	4250	4299	Phạt vi phạm khác	7.500.000		7.500.000		
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	39.470.000		39.470.000		
2	422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.000		1.250.000		
2	422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.250.000		1.250.000		
2	422	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.250.000		1.250.000		
2	422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.250.000		1.250.000		
2	422	4900		Các khoản thu khác	36.970.000		36.970.000		
2	422	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	4.030.000		4.030.000		
2	422	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	32.940.000		32.940.000		
2	426			Sở Tài nguyên và Môi trường	3.178.408.844	949.510	3.134.224.240	43.235.094	
2	426	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.945.852		1.143.945.852		
2	426	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.143.945.852		1.143.945.852		
2	426	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.176.869.138		1.176.869.138		
2	426	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.176.869.138		1.176.869.138		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	426	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	402.085.000		402.085.000		
2	426	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	402.085.000		402.085.000		
2	426	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	119.387.600		119.387.600		
2	426	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	119.387.600		119.387.600		
2	426	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	288.095.000		288.095.000		
2	426	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	288.095.000		288.095.000		
2	426	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
2	426	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
2	426	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.444.878		939.170	505.708	
2	426	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.444.878		939.170	505.708	
2	426	4250		Thu tiền phạt	949.510	949.510			
2	426	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	750.000	750.000			
2	426	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	199.510	199.510			
2	426	4900		Các khoản thu khác	42.631.866		2.902.480	39.729.386	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	426	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	7.519.577			7.519.577	
2	426	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.702.981			1.702.981	
2	426	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	30.506.828			30.506.828	
2	426	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	2.902.480		2.902.480		
2	509			Văn phòng Tỉnh ủy	359.227.756		208.414.354	150.741.402	72.000
2	509	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.000				72.000
2	509	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	72.000				72.000
2	509	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.637.470		208.414.354	112.223.116	
2	509	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	320.637.470		208.414.354	112.223.116	
2	509	4900		Các khoản thu khác	38.518.286			38.518.286	
2	509	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	38.518.286			38.518.286	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	1.000.000			1.000.000	
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	

Cấp 1	Chương 2	Mục 3	Tiêu mục 4	Nội dung 5	Tổng thu NSNN 6	NSTW 7	NS Cấp Tỉnh 8	NS Cấp Huyện 9	NS Cấp xã 10
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	2.000.000			2.000.000	
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	649.055.152		36.376.769	609.078.833	3.599.550
2	554	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.407.888		6.407.888		
2	554	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	6.407.888		6.407.888		
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.599.550				3.599.550
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.599.550				3.599.550
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	545.954.245			545.954.245	
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	545.954.245			545.954.245	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	42.000.000			42.000.000	
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	27.000.000			27.000.000	
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	10.000.000			10.000.000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.000.000			5.000.000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	46.105.972		29.968.881	16.137.091	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	46.105.972		29.968.881	16.137.091	
2	554	4900		Các khoản thu khác	4.987.497			4.987.497	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	4.987.497			4.987.497	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	611.864.614	68.244.000	13.562.680	321.638.679	208.419.255
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.007.125		6.007.125		
2	555	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	450.000		450.000		
2	555	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	5.557.125		5.557.125		
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	7.555.555		7.555.555		
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.555.555		7.555.555		
2	555	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	171.750.000			171.750.000	
2	555	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	171.750.000			171.750.000	
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	250.119.255			41.700.000	208.419.255
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	208.419.255				208.419.255
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	41.700.000			41.700.000	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	103.500.000			103.500.000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	75.000.000			75.000.000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	19.000.000			19.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.500.000			9.500.000	
2	555	4250		Thu tiền phạt	68.244.000	68.244.000			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	66.750.000	66.750.000			
2	555	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.494.000	1.494.000			
2	555	4900		Các khoản thu khác	4.688.679			4.688.679	
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	284.179			284.179	
2	555	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	3.500.000			3.500.000	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	904.500			904.500	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	178.966.719		5.280.000	165.827.474	7.859.245
2	557	1400		Thu tiền sử dụng đất	13.200.000		5.280.000	7.920.000	
2	557	1400	1401	Đất được nhà nước giao	13.200.000		5.280.000	7.920.000	
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	165.766.719			157.907.474	7.859.245
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.859.245				7.859.245
2	557	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	121.220.000			121.220.000	
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	36.687.474			36.687.474	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	59.346.135		30.774.987	28.571.148	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	12.000.000			12.000.000	
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.000.000			9.000.000	
2	558	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	47.346.135		30.774.987	16.571.148	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	47.346.135		30.774.987	16.571.148	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	4.369.100.000		4.369.100.000		
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	4.347.500.000		4.347.500.000		
2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	4.347.500.000		4.347.500.000		
2	560	4900		Các khoản thu khác	21.600.000		21.600.000		
2	560	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	21.600.000		21.600.000		
3				Quận/Huyện	1.145.473.181.069	1.263.950.068	32.272.383.149	1.099.234.025.959	12.702.821.893
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	575.334.000			575.334.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	575.334.000			575.334.000	
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	157.120.000			157.120.000	
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	221.000.000			221.000.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	197.214.000			197.214.000	
3	614			Phòng Tư pháp	39.153.862			39.153.862	
3	614	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	90.000			90.000	
3	614	2700	2716	Phí chứng thực	78.000			78.000	
3	614	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	12.000			12.000	
3	614	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	38.784.000			38.784.000	
3	614	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	38.784.000			38.784.000	
3	614	4900		Các khoản thu khác	279.862			279.862	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	614	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	279.862			279.862	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	311.655.800			311.655.800	
3	618	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	226.925.800			226.925.800	
3	618	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	209.000.000			209.000.000	
3	618	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	17.925.800			17.925.800	
3	618	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	84.730.000			84.730.000	
3	618	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	84.730.000			84.730.000	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	141.564.481		15.937.167	125.627.314	
3	620	1700		Thuế giá trị gia tăng	15.937.167		15.937.167		
3	620	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	15.937.167		15.937.167		
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	120.127.314			120.127.314	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	120.127.314			120.127.314	
3	620	4250		Thu tiền phạt	5.500.000			5.500.000	
3	620	4250	4299	Phạt vi phạm khác	5.500.000			5.500.000	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	42.198.078	2.239.000		39.959.078	
3	622	4250		Thu tiền phạt	2.239.000	2.239.000			
3	622	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	2.000.000			
3	622	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	239.000	239.000			
3	622	4900		Các khoản thu khác	39.959.078			39.959.078	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	39.959.078			39.959.078	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	625			Phòng Văn hóa và Thông tin	26.100.000			26.100.000	
3	625	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.500.000			10.500.000	
3	625	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	10.500.000			10.500.000	
3	625	4900		Các khoản thu khác	15.600.000			15.600.000	
3	625	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	15.600.000			15.600.000	
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	643.600.000			643.600.000	
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	643.600.000			643.600.000	
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	634.600.000			634.600.000	
3	626	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	9.000.000			9.000.000	
3	635			Phòng Nội vụ	20.210.000			20.210.000	
3	635	2100		Phí trong lĩnh vực khác	500.000			500.000	
3	635	2100	2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	500.000			500.000	
3	635	4900		Các khoản thu khác	19.710.000			19.710.000	
3	635	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	19.710.000			19.710.000	
3	640			Đài Phát thanh	4.000.000			4.000.000	
3	640	4900		Các khoản thu khác	4.000.000			4.000.000	
3	640	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	4.000.000			4.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	709			Huyện ủy	25.860.000			25.860.000	
3	709	4900		Các khoản thu khác	25.860.000			25.860.000	
3	709	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	25.860.000			25.860.000	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	19.595.020.965	479.067.000	-1.618.408.917	20.688.375.056	45.987.826
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.697.363			1.143.697.363	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.036.588.803			1.036.588.803	
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	107.108.560			107.108.560	
3	754	1550		Thuế tài nguyên	4.740.469			4.740.469	
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	3.136.245			3.136.245	
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	1.604.224			1.604.224	
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.521.248				40.521.248
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	40.521.248				40.521.248
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	17.615.626.857			17.615.626.857	
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.615.626.857			17.615.626.857	
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.656.600			1.656.600	
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.656.600			1.656.600	
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.347.674.258			1.342.207.680	5.466.578
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.466.578				5.466.578
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.338.497.680			1.338.497.680	
3	754	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	3.710.000			3.710.000	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	297.999.998			297.999.998	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	25.000.000			25.000.000	
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	241.999.998			241.999.998	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.000.000			31.000.000	
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-1.599.620.681		-1.618.408.917	18.788.236	
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	53.680.654		34.892.418	18.788.236	
3	754	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	-1.653.301.335		-1.653.301.335		
3	754	4250		Thu tiền phạt	479.067.000	479.067.000			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	429.102.919	429.102.919			
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	9.000.000	9.000.000			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	40.964.081	40.964.081			
3	754	4900		Các khoản thu khác	263.657.853			263.657.853	
3	754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	2.520.782			2.520.782	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	41.635.915			41.635.915	
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	209.494.177			209.494.177	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	10.006.979			10.006.979	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	26.908.982.783	542.712.918	144.990.371	26.194.828.195	26.451.299
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.230.735			460.230.735	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	460.230.735			460.230.735	
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	89.608				89.608
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	89.608				89.608
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	25.019.994.228			25.019.994.228	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	25.019.994.228			25.019.994.228	
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	144.784.691			118.423.000	26.361.691
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	26.361.691				26.361.691
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	118.423.000			118.423.000	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	343.500.000			343.500.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	20.000.000			20.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	290.000.000			290.000.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	33.500.000			33.500.000	
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	151.263.917		144.990.371	6.273.546	
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	17.924.417		11.650.871	6.273.546	
3	755	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	133.339.500		133.339.500		
3	755	4250		Thu tiền phạt	542.712.918	542.712.918			
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	476.825.192	476.825.192			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	40.150.000	40.150.000			
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	25.737.726	25.737.726			
3	755	4900		Các khoản thu khác	246.406.686			246.406.686	
3	755	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	1.078.722			1.078.722	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	26.555.507			26.555.507	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	202.676.550			202.676.550	
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	16.095.907			16.095.907	
3	756			Hợp tác xã	15.080.411	3.954.650		11.125.761	
3	756	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.080.065			5.080.065	
3	756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.080.065			5.080.065	
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000			6.000.000	
3	756	4250		Thu tiền phạt	3.954.650	3.954.650			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	756	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.500.000	3.500.000			
3	756	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	454.650	454.650			
3	756	4900		Các khoản thu khác	45.696			45.696	
3	756	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	45.696			45.696	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	149.172.136.278	234.226.500	33.729.864.528	102.577.662.482	12.630.382.768
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	27.166.055.316		13.583.027.567	13.583.027.749	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	-242.082.419		-121.041.193	-121.041.226	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	2.496.325.677		1.248.162.752	1.248.162.925	
3	757	1000	1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	5.000.000		2.500.000	2.500.000	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	24.579.345.280		12.289.672.632	12.289.672.648	
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	42.369.300		21.184.650	21.184.650	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	285.097.478		142.548.726	142.548.752	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	89.965.362.018		19.968.985.127	69.996.376.891	
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	86.825.040.618		18.712.856.567	68.112.184.051	
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	3.140.321.400		1.256.128.560	1.884.192.840	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.421.589				2.421.589

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	1.380.880				1.380.880
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1.040.709				1.040.709
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.186.396.313				5.186.396.313
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.186.396.313				5.186.396.313
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	165.639.907		165.639.907		
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	165.639.907		165.639.907		
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	25.206.980.036			18.261.402.172	6.945.577.864
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.945.577.864				6.945.577.864
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	16.107.956.537			16.107.956.537	
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	95.948			95.948	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	2.153.349.687			2.153.349.687	
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	495.987.002				495.987.002
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	143.100.000				143.100.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	150.679.000				150.679.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	202.208.002				202.208.002
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.787.580		12.211.927	6.575.653	
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	18.787.580		12.211.927	6.575.653	
3	757	4250		Thu tiền phạt	234.226.500	234.226.500			
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	222.125.000	222.125.000			
3	757	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	12.000.000	12.000.000			
3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	101.500	101.500			



Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	4900		Các khoản thu khác	730.280.017			730.280.017	
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	82.739.561			82.739.561	
3	757	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	5.052.702			5.052.702	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	81.104.388			81.104.388	
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	40.777			40.777	
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	560.702.589			560.702.589	
3	757	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	640.000			640.000	
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	947.609.669.725			947.609.669.725	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	444.768.486.429			444.768.486.429	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	91.169.570.003			91.169.570.003	
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	104.725.550.780			104.725.550.780	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	782.915.986			782.915.986	
3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	6.165.152.623			6.165.152.623	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	223.044.236.976			223.044.236.976	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	18.881.060.061			18.881.060.061	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	502.841.183.296			502.841.183.296	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	399.291.000.000			399.291.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	103.550.183.296			103.550.183.296	
3	799			Các đơn vị khác	342.614.686	1.750.000		340.864.686	
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.825.000			6.825.000	
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.825.000			6.825.000	
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	6.825.000			6.825.000	
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.825.000			6.825.000	
3	799	2100		Phí trong lĩnh vực khác	14.700.000			14.700.000	
3	799	2100	2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	14.700.000			14.700.000	
3	799	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	163.219.000			163.219.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	799	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	163.219.000			163.219.000	
3	799	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	525.000			525.000	
3	799	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	525.000			525.000	
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	28.200.000			28.200.000	
3	799	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	28.200.000			28.200.000	
3	799	4250		Thu tiền phạt	1.750.000	1.750.000			
3	799	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.750.000	1.750.000			
3	799	4900		Các khoản thu khác	120.570.686			120.570.686	
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	10.253.100			10.253.100	
3	799	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	6.153.402			6.153.402	
3	799	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	600			600	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	104.163.584			104.163.584	
4				Phường/Xã	91.847.312.694	9.444.800	52.803.000	6.965.997	91.778.098.897
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	974.336.141		52.803.000	3.144.287	918.388.854
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.401.500		26.401.500		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	26.401.500		26.401.500		
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	26.401.500		26.401.500		
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	26.401.500		26.401.500		
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	135.153.600				135.153.600
4	805	2700	2715	Phí công chứng	8.228.600				8.228.600
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	126.925.000				126.925.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	15.100.000				15.100.000
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	2.576.000				2.576.000
4	805	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	865.000				865.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	11.659.000				11.659.000
4	805	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	7.260.000				7.260.000
4	805	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	7.260.000				7.260.000
4	805	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
4	805	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
4	805	4250		Thu tiền phạt	334.340.000				334.340.000
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	48.500.000				48.500.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	249.615.000				249.615.000
4	805	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	4.000.000				4.000.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	32.225.000				32.225.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	426.679.541			144.287	426.535.254
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	426.535.254				426.535.254

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	805	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	22.197			22.197	
4	805	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	122.090			122.090	
4	856			Hợp tác xã	11.604.100	8.184.400		3.419.700	
4	856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
4	856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
4	856	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
4	856	4250		Thu tiền phạt	8.184.400	8.184.400			
4	856	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	5.600.000	5.600.000			
4	856	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.584.400	2.584.400			
4	856	4900		Các khoản thu khác	419.700			419.700	
4	856	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	419.700			419.700	
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	90.861.372.453	1.260.400		402.010	90.859.710.043
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	14.579.659.039				14.579.659.039

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	1.401.312.399				1.401.312.399
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	38.451.092				38.451.092
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	13.139.895.548				13.139.895.548
4	860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	120.342.900				120.342.900
4	860	2700	2715	Phí công chứng	53.261.900				53.261.900
4	860	2700	2716	Phí chứng thực	66.894.000				66.894.000
4	860	2700	2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	187.000				187.000
4	860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.286.000				2.286.000
4	860	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	1.379.000				1.379.000
4	860	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	907.000				907.000
4	860	4250		Thu tiền phạt	1.260.400	1.260.400			
4	860	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.000.000	1.000.000			
4	860	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	260.400	260.400			
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	75.133.713.104				75.133.713.104
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	55.557.248.104				55.557.248.104
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	19.576.465.000				19.576.465.000



Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	860	4900		Các khoản thu khác	1.024.111.010			402.010	1.023.709.000
4	860	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	402.010			402.010	
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1.023.709.000				1.023.709.000

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023
QUYẾT TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

							Đơn vị tính: Đồng
Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							1.211.469.715.233
3						Quận/Huyện	1.106.768.844.393
3	605					Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	10.667.366.907
3	605	130				Y tế, dân số và gia đình	63.951.200
3	605	130	134			Vệ sinh an toàn thực phẩm	63.951.200
3	605	130	134	6550		Vật tư văn phòng	3.000.000
3	605	130	134	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.000.000
3	605	130	134	6700		Công tác phí	16.600.000
3	605	130	134	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	16.600.000
3	605	130	134	6750		Chi phí thuê mướn	44.351.200
3	605	130	134	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	44.351.200
3	605	280				Các hoạt động kinh tế	
3	605	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	
3	605	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.490.519.707
3	605	340	341			Quản lý nhà nước	10.490.519.707
3	605	340	341	6000		Tiền lương	1.390.539.555
3	605	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.390.539.555
3	605	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	809.281.088
3	605	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	809.281.088
3	605	340	341	6100		Phụ cấp lương	1.049.118.120
3	605	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	68.709.565
3	605	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	75.038.000
3	605	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	106.429.166
3	605	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	416.813.000
3	605	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.790.000
3	605	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.500.221

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	366.838.168
3	605	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	234.263.840
3	605	340	341	6250	6299	Chi khác	234.263.840
3	605	340	341	6300		Các khoản đóng góp	504.652.651
3	605	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	371.041.497
3	605	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	75.696.795
3	605	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	39.727.208
3	605	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.300.880
3	605	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	10.886.271
3	605	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	140.488.276
3	605	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	128.653.951
3	605	340	341	6400	6449	Chi khác	11.834.325
3	605	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.231.175.161
3	605	340	341	6500	6501	Tiền điện	756.711.056
3	605	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	474.464.105
3	605	340	341	6550		Vật tư văn phòng	459.046.038
3	605	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	265.835.560
3	605	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	46.684.998
3	605	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	5.150.000
3	605	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	141.375.480
3	605	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	204.344.312
3	605	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.582.764
3	605	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	25.603.391
3	605	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	172.258.157
3	605	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	3.900.000
3	605	340	341	6650		Hội nghị	1.120.583.100
3	605	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	36.240.000
3	605	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6.000.000
3	605	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	33.781.600
3	605	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	571.480.000
3	605	340	341	6650	6699	Chi phí khác	473.081.500
3	605	340	341	6700		Công tác phí	73.000.000
3	605	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	700.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							4.800.000
3	605	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.100.000
3	605	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	64.400.000
3	605	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	271.900.200
3	605	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	271.900.200
3	605	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	915.057.200
3	605	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	157.448.000
3	605	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	43.058.000
3	605	340	341	6900	6907	Nhà cửa	132.173.000
3	605	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	412.313.200
3	605	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	122.250.000
3	605	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	47.815.000
3	605	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	461.795.000
3	605	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	83.000.000
3	605	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000
3	605	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	363.795.000
3	605	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	585.005.490
3	605	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	331.360.620
3	605	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.637.000
3	605	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	243.007.870
3	605	340	341	7000	7049	Chi khác	286.010.000
3	605	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.950.000
3	605	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	276.060.000
3	605	340	341	7050	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	635.309.676
3	605	340	341	7750		Chi khác	125.486.560
3	605	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	26.295.570
3	605	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	336.148.546
3	605	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	147.379.000
3	605	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	22.455.000
3	605	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.027.000
3	605	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4.428.000
3	605	340	341	7850	7899	Chi khác	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	94.500.000
3	605	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	94.500.000
3	605	340	341	9400		Chi phí khác	1.995.000
3	605	340	341	9400	9449	Chi khác	1.995.000
3	605	370				Bảo đảm xã hội	112.896.000
3	605	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	112.896.000
3	605	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	4.000.000
3	605	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
3	605	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.896.000
3	605	370	398	7000	7049	Chi khác	7.896.000
3	605	370	398	7750		Chi khác	101.000.000
3	605	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	101.000.000
3	612					Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.345.095.706
3	612	280				Các hoạt động kinh tế	40.199.864
3	612	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	40.199.864
3	612	280	338	6700		Công tác phí	4.200.000
3	612	280	338	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.200.000
3	612	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.999.864
3	612	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.999.864
3	612	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.304.895.842
3	612	340	341			Quản lý nhà nước	2.304.895.842
3	612	340	341	6000		Tiền lương	323.613.523
3	612	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	323.613.523
3	612	340	341	6100		Phụ cấp lương	208.753.723
3	612	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.822.900
3	612	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	15.432.000
3	612	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	84.546.404
3	612	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.948.000
3	612	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.322.295
3	612	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	85.682.124
3	612	340	341	6200		Tiền thưởng	80.000.000
3	612	340	341	6200	6249	Thưởng khác	80.000.000
3	612	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	17.784.138

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	612	340	341	6250	6299	Chi khác	17.784.138
3	612	340	341	6300		Các khoản đóng góp	107.842.124
3	612	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	82.293.810
3	612	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.354.788
3	612	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.749.118
3	612	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.444.408
3	612	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	30.521.806
3	612	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	30.521.806
3	612	340	341	6550		Vật tư văn phòng	126.276.780
3	612	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	88.236.780
3	612	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	32.250.000
3	612	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	4.700.000
3	612	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.090.000
3	612	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	176.000
3	612	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	176.000
3	612	340	341	6650		Hội nghị	53.962.760
3	612	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	22.500.000
3	612	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.000.000
3	612	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.150.000
3	612	340	341	6650	6699	Chi phí khác	11.312.760
3	612	340	341	6700		Công tác phí	53.300.000
3	612	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	39.200.000
3	612	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	14.100.000
3	612	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	147.965.000
3	612	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	132.665.000
3	612	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	15.300.000
3	612	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.639.000
3	612	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.039.000
3	612	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.600.000
3	612	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	950.753.800
3	612	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	821.239.800
3	612	340	341	7000	7049	Chi khác	129.514.000
3	612	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	101.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	612	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	101.000.000
3	612	340	341	7750		Chi khác	44.546.898
3	612	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	44.546.898
3	612	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	11.760.290
3	612	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.760.290
3	612	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.000.000
3	612	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.000.000
3	614					Phòng Tư pháp	960.635.846
3	614	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	960.635.846
3	614	340	341			Quản lý nhà nước	960.635.846
3	614	340	341	6000		Tiền lương	218.697.430
3	614	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	218.697.430
3	614	340	341	6100		Phụ cấp lương	107.798.744
3	614	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.105.832
3	614	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.912.000
3	614	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.527.637
3	614	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.228.000
3	614	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.588.000
3	614	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	56.437.275
3	614	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2.000.000
3	614	340	341	6250	6299	Chi khác	2.000.000
3	614	340	341	6300		Các khoản đóng góp	52.690.761
3	614	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	39.413.777
3	614	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.558.400
3	614	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.527.382
3	614	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.191.202
3	614	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.681.549
3	614	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	42.681.549
3	614	340	341	6550		Vật tư văn phòng	37.060.000
3	614	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	22.705.000
3	614	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	770.000
3	614	340	341	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	8.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							5.585.000
3	614	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	216.904.000
3	614	340	341	6650		Hội nghị	48.479.000
3	614	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	41.500.000
3	614	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	81.700.000
3	614	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	45.225.000
3	614	340	341	6650	6699	Chi phí khác	12.000.000
3	614	340	341	6700		Công tác phí	12.000.000
3	614	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	56.200.000
3	614	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	32.200.000
3	614	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.000.000
3	614	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	11.640.000
3	614	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.150.000
3	614	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.490.000
3	614	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	161.374.250
3	614	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69.726.250
3	614	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.648.000
3	614	340	341	7000	7049	Chi khác	9.950.000
3	614	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.950.000
3	614	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.000.000
3	614	340	341	7750		Chi khác	5.000.000
3	614	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.139.112
3	614	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	15.139.112
3	614	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.500.000
3	614	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	11.500.000
3	614	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.678.653.775
3	618					Phòng Tài chính - Kế hoạch	220.178.000
3	618	280				Các hoạt động kinh tế	220.178.000
3	618	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	220.178.000
3	618	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	220.178.000
3	618	280	338	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.458.475.775
3	618	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	618	340	341			Quản lý nhà nước	1.458.475.775
3	618	340	341	6000		Tiền lương	490.074.351
3	618	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	490.074.351
3	618	340	341	6100		Phụ cấp lương	223.902.896
3	618	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.070.000
3	618	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	24.396.000
3	618	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	57.940.346
3	618	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000
3	618	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.730.000
3	618	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	124.818.550
3	618	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	23.000.000
3	618	340	341	6250	6299	Chi khác	23.000.000
3	618	340	341	6300		Các khoản đóng góp	109.530.540
3	618	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	82.710.984
3	618	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.596.056
3	618	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.790.824
3	618	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.432.676
3	618	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	51.197.777
3	618	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	51.197.777
3	618	340	341	6550		Vật tư văn phòng	145.050.917
3	618	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	130.050.917
3	618	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	15.000.000
3	618	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.826.656
3	618	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	83.656
3	618	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	50.743.000
3	618	340	341	6700		Công tác phí	23.140.000
3	618	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	540.000
3	618	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	100.000
3	618	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	22.500.000
3	618	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	61.787.400
3	618	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.287.400
3	618	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	55.500.000
3	618	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	177.151.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							157.901.000
3	618	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.250.000
3	618	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.950.000
3	618	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.950.000
3	618	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	70.030.000
3	618	340	341	7750		Chi khác	14.283.000
3	618	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.992.000
3	618	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	51.755.000
3	618	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	12.334.238
3	618	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.334.238
3	618	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	10.500.000
3	618	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.500.000
3	618	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	28.028.503.888
3	620					Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.650.036.000
3	620	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.650.036.000
3	620	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.650.036.000
3	620	070	075	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.650.036.000
3	620	070	075	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.755.231.000
3	620	130				Y tế, dân số và gia đình	2.755.231.000
3	620	130	131			Y tế dự phòng	2.755.231.000
3	620	130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.755.231.000
3	620	130	131	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.923.651.600
3	620	250				Bảo vệ môi trường	1.923.651.600
3	620	250	278			Bảo vệ môi trường khác	1.923.651.600
3	620	250	278	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	86.117.764
3	620	250	278	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	1.837.533.836
3	620	250	278	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.502.922.299
3	620	280				Các hoạt động kinh tế	8.639.397.000
3	620	280	292			Giao thông đường bộ	8.639.397.000
3	620	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	8.639.397.000
3	620	280	312			Kiến thiết thị chính	8.642.530.000
3	620	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.642.530.000
3	620	280	312	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.642.530.000
3	620	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.171.997.000
3	620	280	332	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.171.997.000
3	620	280	332	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.171.997.000
3	620	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.048.998.299
3	620	280	338	6100		Phụ cấp lương	52.371.516
3	620	280	338	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	52.371.516
3	620	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	842.112.083
3	620	280	338	6500	6501	Tiền điện	842.112.083
3	620	280	338	6550		Vật tư văn phòng	29.990.000
3	620	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	29.990.000
3	620	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.459.000
3	620	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.319.000
3	620	280	338	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.140.000
3	620	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	99.180.000
3	620	280	338	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	99.180.000
3	620	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.885.700
3	620	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.385.700
3	620	280	338	7000	7049	Chi khác	3.500.000
3	620	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.196.662.989
3	620	340	341			Quản lý nhà nước	2.196.662.989
3	620	340	341	6000		Tiền lương	522.687.447
3	620	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	500.722.287
3	620	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	21.965.160
3	620	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.748.000
3	620	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.748.000
3	620	340	341	6100		Phụ cấp lương	168.968.808
3	620	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	620	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	28.342.840

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.054.000
3	620	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	127.701.968
3	620	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	9.460.000
3	620	340	341	6250	6299	Chi khác	9.460.000
3	620	340	341	6300		Các khoản đóng góp	129.140.397
3	620	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	97.054.292
3	620	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.127.228
3	620	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.466.530
3	620	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	637.800
3	620	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.854.547
3	620	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	82.370.797
3	620	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	82.370.797
3	620	340	341	6550		Vật tư văn phòng	68.919.500
3	620	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	55.610.000
3	620	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	13.309.500
3	620	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.649.040
3	620	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.276.509
3	620	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	372.531
3	620	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.000.000
3	620	340	341	6700		Công tác phí	43.790.000
3	620	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	690.000
3	620	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000
3	620	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000
3	620	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	32.400.000
3	620	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	52.290.000
3	620	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.000.000
3	620	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	43.290.000
3	620	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.715.000
3	620	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.500.000
3	620	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.215.000
3	620	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.930.000
3	620	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.330.000
3	620	340	341	7000	7049	Chi khác	7.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.950.000
3	620	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.950.000
3	620	340	341	7750		Chi khác	5.605.000
3	620	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.605.000
3	620	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	10.439.000
3	620	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	10.439.000
3	620	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	620	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	620	340	341	9300		Chi xây dựng	892.193.000
3	620	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	892.193.000
3	620	340	341	9400		Chi phí khác	107.807.000
3	620	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	107.807.000
3	622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	241.437.594.668
3	622	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.364.714.179
3	622	070	071			Giáo dục mầm non	58.743.837.069
3	622	070	071	6000		Tiền lương	21.709.190.203
3	622	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	21.479.374.857
3	622	070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	229.815.346
3	622	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.774.877.106
3	622	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.774.877.106
3	622	070	071	6100		Phụ cấp lương	17.027.408.624
3	622	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	759.540.611
3	622	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.407.493.859
3	622	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	845.217.017
3	622	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	35.570.000
3	622	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.894.087.264
3	622	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	84.610.678
3	622	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.999.548.195
3	622	070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	1.341.000
3	622	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	137.941.600
3	622	070	071	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	14.641.600
3	622	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	58.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	64.800.000
3	622	070	071	6200		Tiền thưởng	151.241.000
3	622	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	34.002.000
3	622	070	071	6200	6249	Thưởng khác	117.239.000
3	622	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	87.639.406
3	622	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	60.595.000
3	622	070	071	6250	6299	Chi khác	27.044.406
3	622	070	071	6300		Các khoản đóng góp	6.387.225.603
3	622	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.611.930.071
3	622	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	819.506.467
3	622	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	554.784.918
3	622	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	263.307.623
3	622	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	137.696.524
3	622	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	539.191.399
3	622	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	539.191.399
3	622	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	385.863.044
3	622	070	071	6500	6501	Tiền điện	343.993.927
3	622	070	071	6500	6502	Tiền nước	964.052
3	622	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	40.905.065
3	622	070	071	6550		Vật tư văn phòng	1.576.856.790
3	622	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	364.559.680
3	622	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	741.832.230
3	622	070	071	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	161.930.000
3	622	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	308.534.880
3	622	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	87.830.732
3	622	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8.113.633
3	622	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	79.717.099
3	622	070	071	6650		Hội nghị	29.568.000
3	622	070	071	6650	6651	In, mua tài liệu	5.988.000
3	622	070	071	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.800.000
3	622	070	071	6650	6699	Chi phí khác	10.780.000
3	622	070	071	6700		Công tác phí	318.004.400
3	622	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.834.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	69.320.000
3	622	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.950.000
3	622	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	241.900.000
3	622	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	378.430.000
3	622	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.550.000
3	622	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	12.000.000
3	622	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	202.100.000
3	622	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	145.780.000
3	622	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.323.899.394
3	622	070	071	6900	6907	Nhà cửa	212.994.607
3	622	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	121.161.929
3	622	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	214.526.000
3	622	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	309.147.858
3	622	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	466.069.000
3	622	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	702.667.400
3	622	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	194.533.000
3	622	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	181.836.200
3	622	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	74.997.000
3	622	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	251.301.200
3	622	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.669.570.116
3	622	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.458.689.202
3	622	070	071	7000	7049	Chi khác	210.880.914
3	622	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	178.800.000
3	622	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	178.800.000
3	622	070	071	7750		Chi khác	502.665.066
3	622	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	166.348.442
3	622	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.815.000
3	622	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	326.501.624
3	622	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	630.000.000
3	622	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	630.000.000
3	622	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.144.967.186
3	622	070	071	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	951.148.176
3	622	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	193.819.010

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072			Giáo dục tiểu học	96.470.145.703
3	622	070	072	6000		Tiền lương	35.896.613.513
3	622	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	35.642.341.251
3	622	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	254.272.262
3	622	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.556.818.331
3	622	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.556.818.331
3	622	070	072	6100		Phụ cấp lương	30.748.938.765
3	622	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	692.128.733
3	622	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.812.448.100
3	622	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	851.497.785
3	622	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	67.762.000
3	622	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.336.526.704
3	622	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	147.650.000
3	622	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.741.921.993
3	622	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	99.003.450
3	622	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	433.800.000
3	622	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	433.800.000
3	622	070	072	6200		Tiền thưởng	304.475.104
3	622	070	072	6200	6249	Thưởng khác	304.475.104
3	622	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	185.032.020
3	622	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	104.678.000
3	622	070	072	6250	6299	Chi khác	80.354.020
3	622	070	072	6300		Các khoản đóng góp	10.915.278.186
3	622	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.900.863.301
3	622	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.392.311.258
3	622	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	921.358.790
3	622	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	464.091.094
3	622	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	236.653.743
3	622	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.032.767.612
3	622	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	844.968.012
3	622	070	072	6400	6449	Chi khác	187.799.600
3	622	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	753.096.424
3	622	070	072	6500	6501	Tiền điện	601.332.351
3	622	070	072	6500	6502	Tiền nước	42.409.473

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	109.354.600
3	622	070	072	6550		Vật tư văn phòng	2.436.013.898
3	622	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	529.958.093
3	622	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.147.999.600
3	622	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	299.915.000
3	622	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	458.141.205
3	622	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	320.289.711
3	622	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	32.799.105
3	622	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	230.778.606
3	622	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.800.000
3	622	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	44.912.000
3	622	070	072	6650		Hội nghị	21.774.000
3	622	070	072	6650	6651	In, mua tài liệu	4.140.000
3	622	070	072	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.800.000
3	622	070	072	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.000.000
3	622	070	072	6650	6699	Chi phí khác	10.834.000
3	622	070	072	6700		Công tác phí	388.892.000
3	622	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	192.342.000
3	622	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.300.000
3	622	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	185.250.000
3	622	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	327.615.292
3	622	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.600.000
3	622	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	98.900.000
3	622	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	218.115.292
3	622	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.624.313.120
3	622	070	072	6900	6907	Nhà cửa	352.326.700
3	622	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	412.092.395
3	622	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	337.005.422
3	622	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	458.849.290
3	622	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.064.039.313
3	622	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.763.540.360
3	622	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	440.305.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
						7	8
1	2	3	4	5	6		464.381.360
3	622	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	845.354.000
3	622	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.500.000
3	622	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	768.436.899
3	622	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	594.247.899
3	622	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.825.000
3	622	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	141.364.000
3	622	070	072	7000	7049	Chi khác	267.500.000
3	622	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	267.500.000
3	622	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	482.535.682
3	622	070	072	7750		Chi khác	166.868.800
3	622	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.200.000
3	622	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	314.466.882
3	622	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	768.000.000
3	622	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	768.000.000
3	622	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.474.414.786
3	622	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	2.560.947.509
3	622	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	913.467.277
3	622	070	072	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	84.760.026.047
3	622	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	35.274.585.322
3	622	070	073	6000		Tiền lương	35.133.391.878
3	622	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	141.193.444
3	622	070	073	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	1.965.065.974
3	622	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.965.065.974
3	622	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	23.940.141.098
3	622	070	073	6100		Phụ cấp lương	613.126.928
3	622	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	1.691.127.383
3	622	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	943.666.607
3	622	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	43.391.000
3	622	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13.997.346.885
3	622	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	241.802.060
3	622	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.390.087.235
3	622	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	19.593.000
3	622	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	290.410.000
3	622	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	290.410.000
3	622	070	073	6200		Tiền thưởng	188.524.530
3	622	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	10.940.000
3	622	070	073	6200	6249	Thưởng khác	177.584.530
3	622	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	150.150.000
3	622	070	073	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	95.822.000
3	622	070	073	6250	6299	Chi khác	54.328.000
3	622	070	073	6300		Các khoản đóng góp	10.342.975.354
3	622	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.510.590.791
3	622	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.315.532.091
3	622	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	868.574.730
3	622	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	426.307.121
3	622	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	221.970.621
3	622	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	981.880.227
3	622	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	807.940.527
3	622	070	073	6400	6449	Chi khác	173.939.700
3	622	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	617.990.670
3	622	070	073	6500	6501	Tiền điện	516.015.912
3	622	070	073	6500	6502	Tiền nước	1.997.184
3	622	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	99.977.574
3	622	070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.231.732.046
3	622	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	478.735.833
3	622	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.080.410.399
3	622	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	204.720.000
3	622	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	467.865.814
3	622	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	240.194.482
3	622	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	31.666.802
3	622	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	170.673.473
3	622	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	508.800
3	622	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	37.045.407
3	622	070	073	6600	6649	Khác	300.000
3	622	070	073	6650		Hội nghị	18.078.600
3	622	070	073	6650	6699	Chi phí khác	18.078.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	073	6700		Công tác phí	357.690.000
3	622	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	213.470.000
3	622	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.020.000
3	622	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	125.200.000
3	622	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	246.922.900
3	622	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.738.000
3	622	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	2.000.000
3	622	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	53.850.000
3	622	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	152.334.900
3	622	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.701.449.152
3	622	070	073	6900	6907	Nhà cửa	109.875.960
3	622	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	413.757.302
3	622	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	194.188.000
3	622	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	333.148.570
3	622	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	650.479.320
3	622	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.291.106.581
3	622	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	417.816.000
3	622	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	504.500.580
3	622	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.100.772.001
3	622	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	268.018.000
3	622	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.394.552.111
3	622	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	751.739.111
3	622	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	58.075.000
3	622	070	073	7000	7049	Chi khác	584.738.000
3	622	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	171.800.000
3	622	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	171.800.000
3	622	070	073	7750		Chi khác	599.777.000
3	622	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	185.795.000
3	622	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	61.828.000
3	622	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	352.154.000
3	622	070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	755.000.000
3	622	070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	755.000.000
3	622	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	390.705.360

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	075	6100		Phụ cấp lương	17.055.360
3	622	070	075	6100	6149	Phụ cấp khác	17.055.360
3	622	070	075	6200		Tiền thưởng	32.190.000
3	622	070	075	6200	6249	Thưởng khác	32.190.000
3	622	070	075	6550		Vật tư văn phòng	14.408.000
3	622	070	075	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.458.000
3	622	070	075	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	622	070	075	6650		Hội nghị	39.434.000
3	622	070	075	6650	6651	In, mua tài liệu	7.428.000
3	622	070	075	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000
3	622	070	075	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.500.000
3	622	070	075	6650	6699	Chi phí khác	27.106.000
3	622	070	075	6700		Công tác phí	5.000.000
3	622	070	075	6700	6749	Chi khác	5.000.000
3	622	070	075	6750		Chi phí thuê mướn	44.840.000
3	622	070	075	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.090.000
3	622	070	075	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	16.750.000
3	622	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	232.778.000
3	622	070	075	7000	7049	Chi khác	232.778.000
3	622	070	075	7750		Chi khác	5.000.000
3	622	070	075	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000
3	622	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.072.880.489
3	622	340	341			Quản lý nhà nước	1.072.880.489
3	622	340	341	6000		Tiền lương	551.758.078
3	622	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	551.758.078
3	622	340	341	6100		Phụ cấp lương	177.618.184
3	622	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.921.997
3	622	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	23.688.000
3	622	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	622	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	5.272.353
3	622	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	140.761.834
3	622	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	19.590.000
3	622	340	341	6250	6299	Chi khác	19.590.000
3	622	340	341	6300		Các khoản đóng góp	126.520.272

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	95.548.245
3	622	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.861.451
3	622	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.300.328
3	622	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.810.248
3	622	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	52.950.565
3	622	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	52.950.565
3	622	340	341	6550		Vật tư văn phòng	45.030.000
3	622	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	12.545.000
3	622	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.335.000
3	622	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	7.200.000
3	622	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.950.000
3	622	340	341	6700		Công tác phí	21.600.000
3	622	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	21.600.000
3	622	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.135.000
3	622	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.645.000
3	622	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.490.000
3	622	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.288.390
3	622	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.288.390
3	622	340	341	7750		Chi khác	605.000
3	622	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	605.000
3	622	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	9.785.000
3	622	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	9.785.000
3	622	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	21.000.000
3	622	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	21.000.000
3	624					Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	19.347.844.921
3	624	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	675.340.000
3	624	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	675.340.000
3	624	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	675.340.000
3	624	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	675.340.000
3	624	130				Y tế, dân số và gia đình	1.697.959.800
3	624	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	1.697.959.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	130	133	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	1.697.959.800
3	624	130	133	7250	7251	Bảo hiểm y tế	1.697.959.800
3	624	160				Văn hóa thông tin	264.006.121
3	624	160	161			Văn hóa	264.006.121
3	624	160	161	9300		Chi xây dựng	232.500.000
3	624	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	232.500.000
3	624	160	161	9400		Chi phí khác	31.506.121
3	624	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	30.769.000
3	624	160	161	9400	9449	Chi khác	737.121
3	624	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.199.809.314
3	624	340	341			Quản lý nhà nước	3.199.809.314
3	624	340	341	6000		Tiền lương	285.630.922
3	624	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	285.630.922
3	624	340	341	6100		Phụ cấp lương	127.041.496
3	624	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.808.675
3	624	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	16.710.000
3	624	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.832.346
3	624	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.458.000
3	624	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	73.232.475
3	624	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	1.200.000
3	624	340	341	6250	6299	Chi khác	1.200.000
3	624	340	341	6300		Các khoản đóng góp	66.772.019
3	624	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	48.833.010
3	624	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.292.276
3	624	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.186.995
3	624	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.459.738
3	624	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.923.025
3	624	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	17.923.025
3	624	340	341	6550		Vật tư văn phòng	22.953.100
3	624	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	14.395.500
3	624	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.187.600
3	624	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.370.000
3	624	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.742.079
3	624	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.742.079

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							139.940.040
3	624	340	341	6650		Hội nghị	21.270.120
3	624	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	4.200.000
3	624	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.900.000
3	624	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	96.720.000
3	624	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	12.849.920
3	624	340	341	6650	6699	Chi phí khác	34.600.000
3	624	340	341	6700		Công tác phí	10.800.000
3	624	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	19.600.000
3	624	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	4.200.000
3	624	340	341	6700	6749	Chi khác	32.188.800
3	624	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	32.188.800
3	624	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.337.000
3	624	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.337.000
3	624	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.173.281.875
3	624	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.074.600.000
3	624	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	98.681.875
3	624	340	341	7000	7049	Chi khác	280.800.000
3	624	340	341	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	24.000.000
3	624	340	341	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	256.800.000
3	624	340	341	7450	7499	Chi khác	7.270.000
3	624	340	341	7750		Chi khác	3.670.000
3	624	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.600.000
3	624	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	852.788.000
3	624	340	341	9300		Chi xây dựng	852.788.000
3	624	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	148.340.958
3	624	340	341	9400		Chi phí khác	147.840.958
3	624	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	500.000
3	624	340	341	9400	9449	Chi khác	13.510.729.686
3	624	370				Bảo đảm xã hội	13.510.729.686
3	624	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	30.000.000
3	624	370	398	6100		Phụ cấp lương	30.000.000
3	624	370	398	6100	6149	Phụ cấp khác	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	370	398	6550		Vật tư văn phòng	37.867.206
3	624	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	1.868.260
3	624	370	398	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	34.878.196
3	624	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.120.750
3	624	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.640.000
3	624	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.640.000
3	624	370	398	6650		Hội nghị	1.100.000
3	624	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.100.000
3	624	370	398	6700		Công tác phí	4.500.000
3	624	370	398	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.500.000
3	624	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	102.989.200
3	624	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	102.989.200
3	624	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.303.280
3	624	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.357.280
3	624	370	398	7000	7049	Chi khác	35.946.000
3	624	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	282.300.000
3	624	370	398	7150	7152	Trợ cấp một lần	180.000.000
3	624	370	398	7150	7162	Chi quà lễ, tết	102.300.000
3	624	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	12.965.130.000
3	624	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	12.093.930.000
3	624	370	398	7450	7499	Chi khác	871.200.000
3	624	370	398	7750		Chi khác	15.900.000
3	624	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	15.900.000
3	625					Phòng Văn hóa và Thông tin	3.065.046.745
3	625	160				Văn hóa thông tin	1.274.306.627
3	625	160	161			Văn hóa	1.274.306.627
3	625	160	161	6000		Tiền lương	98.298.043
3	625	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	98.298.043
3	625	160	161	6100		Phụ cấp lương	7.301.000
3	625	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	894.000
3	625	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.960.000
3	625	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	447.000
3	625	160	161	6200		Tiền thưởng	311.325.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							311.325.000
3	625	160	161	6200	6249	Thường khác	25.595.445
3	625	160	161	6300		Các khoản đóng góp	18.398.709
3	625	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.324.339
3	625	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.210.226
3	625	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.108.113
3	625	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	554.058
3	625	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.832.839
3	625	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.832.839
3	625	160	161	6500	6501	Tiền điện	41.963.500
3	625	160	161	6550		Vật tư văn phòng	13.023.500
3	625	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	26.940.000
3	625	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.000.000
3	625	160	161	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	120.865.600
3	625	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.038.000
3	625	160	161	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	89.874.000
3	625	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	29.953.600
3	625	160	161	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13.800.000
3	625	160	161	6650		Hội nghị	3.600.000
3	625	160	161	6650	6651	In, mua tài liệu	2.200.000
3	625	160	161	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	7.200.000
3	625	160	161	6650	6658	Chi bù tiền ăn	800.000
3	625	160	161	6650	6699	Chi phí khác	8.000.000
3	625	160	161	6700		Công tác phí	8.000.000
3	625	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	171.250.000
3	625	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	118.600.000
3	625	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.500.000
3	625	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	17.150.000
3	625	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	16.000.000
3	625	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	44.535.000
3	625	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	33.920.000
3	625	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.615.000
3	625	160	161	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.500.000
3	625	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.500.000
3	625	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	403.040.200
3	625	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	78.080.000
3	625	160	161	7000	7049	Chi khác	324.960.200
3	625	160	161	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	625	160	161	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	625	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	196.908.118
3	625	190	191			Phát thanh	196.908.118
3	625	190	191	6000		Tiền lương	59.540.658
3	625	190	191	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	59.540.658
3	625	190	191	6100		Phụ cấp lương	6.672.687
3	625	190	191	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	894.000
3	625	190	191	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	625	190	191	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.202.687
3	625	190	191	6300		Các khoản đóng góp	6.427.878
3	625	190	191	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.276.869
3	625	190	191	6300	6302	Bảo hiểm y tế	754.743
3	625	190	191	6300	6303	Kinh phí công đoàn	503.160
3	625	190	191	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	595.404
3	625	190	191	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	297.702
3	625	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.404.247
3	625	190	191	6500	6501	Tiền điện	1.404.247
3	625	190	191	6550		Vật tư văn phòng	12.545.000
3	625	190	191	6550	6551	Văn phòng phẩm	6.545.000
3	625	190	191	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.800.000
3	625	190	191	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	1.200.000
3	625	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.981.000
3	625	190	191	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	561.000
3	625	190	191	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.420.000
3	625	190	191	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.000.000
3	625	190	191	6700		Công tác phí	4.800.000
3	625	190	191	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	625	190	191	6750		Chi phí thuê mướn	18.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	190	191	6750	6752	Thuê nhà; thuê đất	18.000.000
3	625	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.800.000
3	625	190	191	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.800.000
3	625	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.200.000
3	625	190	191	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.200.000
3	625	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.536.648
3	625	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	27.536.648
3	625	190	191	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	625	190	191	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	625	220				Thẻ dực thể thao	118.574.000
3	625	220	221			Thẻ dực thể thao	118.574.000
3	625	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	14.200.000
3	625	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.200.000
3	625	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	104.374.000
3	625	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.530.000
3	625	220	221	7000	7049	Chi khác	85.844.000
3	625	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.475.258.000
3	625	340	341			Quản lý nhà nước	1.475.258.000
3	625	340	341	6000		Tiền lương	296.168.800
3	625	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	296.168.800
3	625	340	341	6100		Phụ cấp lương	101.745.858
3	625	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	10.204.458
3	625	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	15.792.000
3	625	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	540.000
3	625	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	75.209.400
3	625	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	3.500.000
3	625	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.100.000
3	625	340	341	6250	6299	Chi khác	1.400.000
3	625	340	341	6300		Các khoản đóng góp	81.366.524
3	625	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	64.487.115
3	625	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.376.574
3	625	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.530.196
3	625	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.972.639

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	340	341	6550		Vật tư văn phòng	54.602.000
3	625	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.252.000
3	625	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	34.550.000
3	625	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	4.800.000
3	625	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.668.818
3	625	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	88.818
3	625	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	660.000
3	625	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	36.100.000
3	625	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	23.820.000
3	625	340	341	6650		Hội nghị	152.970.000
3	625	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	49.250.000
3	625	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.200.000
3	625	340	341	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000
3	625	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.600.000
3	625	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.700.000
3	625	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	47.650.000
3	625	340	341	6650	6699	Chi phí khác	36.570.000
3	625	340	341	6700		Công tác phí	19.200.000
3	625	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	625	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	89.850.000
3	625	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	42.700.000
3	625	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	6.000.000
3	625	340	341	6750	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	20.000.000
3	625	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	21.150.000
3	625	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.010.000
3	625	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.300.000
3	625	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.710.000
3	625	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	565.900.000
3	625	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	43.800.000
3	625	340	341	7000	7049	Chi khác	522.100.000
3	625	340	341	7750		Chi khác	18.258.000
3	625	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	18.258.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	11.018.000
3	625	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.018.000
3	625	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	625	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	626					Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.180.471.589
3	626	250				Bảo vệ môi trường	138.080.000
3	626	250	278			Bảo vệ môi trường khác	138.080.000
3	626	250	278	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.280.000
3	626	250	278	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12.280.000
3	626	250	278	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.000.000
3	626	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	29.000.000
3	626	250	278	6700		Công tác phí	16.800.000
3	626	250	278	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	16.800.000
3	626	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.000.000
3	626	250	278	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	80.000.000
3	626	280				Các hoạt động kinh tế	1.428.518.452
3	626	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.428.518.452
3	626	280	338	6550		Vật tư văn phòng	61.904.360
3	626	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	61.904.360
3	626	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	106.095.640
3	626	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	82.945.640
3	626	280	338	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.150.000
3	626	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.260.518.452
3	626	280	338	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.052.809.452
3	626	280	338	7000	7049	Chi khác	207.709.000
3	626	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.613.873.137
3	626	340	341			Quản lý nhà nước	1.613.873.137
3	626	340	341	6000		Tiền lương	512.939.157
3	626	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	512.939.157
3	626	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	393.037.520
3	626	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	393.037.520

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	626	340	341	6100		Phụ cấp lương	195.086.875
3	626	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.526.475
3	626	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	43.132.000
3	626	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.312.000
3	626	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	131.116.400
3	626	340	341	6300		Các khoản đóng góp	207.865.513
3	626	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	153.948.872
3	626	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	27.167.448
3	626	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	17.383.632
3	626	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.837.640
3	626	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.527.921
3	626	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	110.277.674
3	626	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	110.277.674
3	626	340	341	6550		Vật tư văn phòng	91.746.800
3	626	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	81.796.800
3	626	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	626	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.724.558
3	626	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	560.000
3	626	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.164.558
3	626	340	341	6700		Công tác phí	25.200.000
3	626	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	25.200.000
3	626	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.758.000
3	626	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.950.000
3	626	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.808.000
3	626	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.841.040
3	626	340	341	7000	7049	Chi khác	22.841.040
3	626	340	341	7750		Chi khác	5.000.000
3	626	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000
3	626	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7.896.000
3	626	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	7.896.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	626	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	22.500.000
3	626	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	22.500.000
3	635					Phòng Nội vụ	9.080.847.234
3	635	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.661.703.800
3	635	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.661.703.800
3	635	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	662.057.900
3	635	070	075	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	613.137.900
3	635	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	48.920.000
3	635	070	075	6200		Tiền thưởng	999.645.900
3	635	070	075	6200	6201	Thưởng thường xuyên	923.580.000
3	635	070	075	6200	6249	Thưởng khác	76.065.900
3	635	130				Y tế, dân số và gia đình	3.218.400
3	635	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	3.218.400
3	635	130	133	6300		Các khoản đóng góp	3.218.400
3	635	130	133	6300	6302	Bảo hiểm y tế	53.740.000
3	635	280				Các hoạt động kinh tế	53.740.000
3	635	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	4.240.000
3	635	280	338	6550		Vật tư văn phòng	4.240.000
3	635	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	49.500.000
3	635	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.500.000
3	635	280	338	7000	7049	Chi khác	3.056.107.034
3	635	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.056.107.034
3	635	340	341			Quản lý nhà nước	614.948.345
3	635	340	341	6000		Tiền lương	542.743.630
3	635	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	72.204.715
3	635	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	80.789.850
3	635	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.789.850
3	635	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	175.502.800
3	635	340	341	6100		Phụ cấp lương	5.922.000
3	635	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	38.848.000
3	635	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	18.864.000
3	635	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000
3	635	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	107.920.800
3	635	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	340	341	6200		Tiền thưởng	
3	635	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	498.140.000
3	635	340	341	6200	6249	Thưởng khác	435.200.000
3	635	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	62.940.000
3	635	340	341	6250	6299	Chi khác	7.522.460
3	635	340	341	6300		Các khoản đóng góp	7.522.460
3	635	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	143.208.995
3	635	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	105.232.244
3	635	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	18.817.479
3	635	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.033.202
3	635	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.021.293
3	635	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.104.777
3	635	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	113.779.342
3	635	340	341	6400	6449	Chi khác	74.597.842
3	635	340	341	6550		Vật tư văn phòng	39.181.500
3	635	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	98.367.502
3	635	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	66.735.102
3	635	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	23.382.400
3	635	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	7.500.000
3	635	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	750.000
3	635	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.857.140
3	635	340	341	6650		Hội nghị	1.857.140
3	635	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	83.184.600
3	635	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.874.600
3	635	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	4.000.000
3	635	340	341	6650	6699	Chi phí khác	22.490.000
3	635	340	341	6700		Công tác phí	49.820.000
3	635	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	54.000.000
3	635	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	5.600.000
3	635	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	48.400.000
3	635	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.479.000
3	635	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.479.000
3	635	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.077.000
							27.550.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.527.000
3	635	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	635	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	635	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.011.599.000
3	635	340	341	7000	7049	Chi khác	1.011.599.000
3	635	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	48.000.000
3	635	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	48.000.000
3	635	340	341	7750		Chi khác	20.654.000
3	635	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.734.000
3	635	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	10.920.000
3	635	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.997.000
3	635	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	8.247.000
3	635	340	341	7850	7899	Chi khác	750.000
3	635	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	24.000.000
3	635	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.000.000
3	635	370				Bảo đảm xã hội	4.233.578.000
3	635	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	4.233.578.000
3	635	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	33.190.000
3	635	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	33.190.000
3	635	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	274.288.000
3	635	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.998.000
3	635	370	398	7000	7049	Chi khác	238.290.000
3	635	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	3.909.100.000
3	635	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	3.565.800.000
3	635	370	398	7450	7499	Chi khác	343.300.000
3	635	370	398	7750		Chi khác	17.000.000
3	635	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	17.000.000
3	635	400				Tài chính và khác	72.500.000
3	635	400	428			Khác ngân sách	72.500.000
3	635	400	428	6550		Vật tư văn phòng	72.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	400	428	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	72.500.000
3	637					Thanh tra huyện	1.020.387.522
3	637	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.020.387.522
3	637	340	341			Quản lý nhà nước	1.020.387.522
3	637	340	341	6000		Tiền lương	283.242.800
3	637	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	283.242.800
3	637	340	341	6100		Phụ cấp lương	220.474.815
3	637	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	6.530.773
3	637	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	15.792.000
3	637	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	48.126.448
3	637	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	17.464.104
3	637	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	56.075.981
3	637	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	72.537.509
3	637	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	3.948.000
3	637	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	19.500.000
3	637	340	341	6250	6299	Chi khác	19.500.000
3	637	340	341	6300		Các khoản đóng góp	68.596.503
3	637	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	51.844.220
3	637	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.148.971
3	637	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.078.487
3	637	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.524.825
3	637	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.719.405
3	637	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	19.719.405
3	637	340	341	6550		Vật tư văn phòng	56.747.000
3	637	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.497.000
3	637	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.950.000
3	637	340	341	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	9.600.000
3	637	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	21.700.000
3	637	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.999
3	637	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	13.999
3	637	340	341	6700		Công tác phí	118.000.000
3	637	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	98.800.000
3	637	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	19.200.000
3	637	340	341	6750		Chi phí thuê mượn	119.800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	637	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	119.800.000
3	637	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.600.000
3	637	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.100.000
3	637	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.500.000
3	637	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79.943.000
3	637	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	26.933.000
3	637	340	341	7000	7049	Chi khác	53.010.000
3	637	340	341	7750		Chi khác	9.750.000
3	637	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000
3	637	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	4.750.000
3	637	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	637	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	709					Huyện ủy	11.122.876.115
3	709	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	598.250.000
3	709	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
3	709	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	598.250.000
3	709	070	098	7750		Chi khác	598.250.000
3	709	070	098	7750	7799	Chi các khoản khác	598.250.000
3	709	130				Y tế, dân số và gia đình	269.159.000
3	709	130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	
3	709	130	139			Y tế khác	269.159.000
3	709	130	139	7750		Chi khác	269.159.000
3	709	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	269.159.000
3	709	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.808.850.115
3	709	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	9.808.850.115
3	709	340	351	6000		Tiền lương	2.041.049.311
3	709	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.041.049.311
3	709	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	120.840.000
3	709	340	351	6050	6099	Tiền công khác	120.840.000
3	709	340	351	6100		Phụ cấp lương	1.628.978.894
3	709	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	108.888.000
3	709	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	117.324.000
3	709	340	351	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	709	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.922.000
3	709	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	37.684.400
3	709	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	639.125.914
3	709	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	534.440.536
3	709	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	181.646.044
3	709	340	351	6300		Các khoản đóng góp	579.091.905
3	709	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	455.912.815
3	709	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	79.415.454
3	709	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	43.763.636
3	709	340	351	7750		Chi khác	5.438.890.005
3	709	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	5.438.890.005
3	709	370				Bảo đảm xã hội	446.617.000
3	709	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	446.617.000
3	709	370	398	7750		Chi khác	446.617.000
3	709	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	446.617.000
3	710					Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.583.835.161
3	710	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.481.170.461
3	710	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.481.170.461
3	710	340	361	6000		Tiền lương	418.177.967
3	710	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	418.177.967
3	710	340	361	6100		Phụ cấp lương	299.638.517
3	710	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.613.262
3	710	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	24.074.000
3	710	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.886.000
3	710	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	496.170
3	710	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	126.610.930
3	710	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	126.958.155
3	710	340	361	6200		Tiền thưởng	20.700.000
3	710	340	361	6200	6249	Thưởng khác	20.700.000
3	710	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	6.987.420
3	710	340	361	6250	6299	Chi khác	6.987.420
3	710	340	361	6300		Các khoản đóng góp	126.050.994
3	710	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	95.732.406

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	710	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	19.581.634
3	710	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.368.196
3	710	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.368.758
3	710	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20.160.793
3	710	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	20.160.793
3	710	340	361	6550		Vật tư văn phòng	36.980.000
3	710	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	19.390.000
3	710	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.540.000
3	710	340	361	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	7.600.000
3	710	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.450.000
3	710	340	361	6650		Hội nghị	264.899.890
3	710	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	39.465.824
3	710	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.600.000
3	710	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	22.000.000
3	710	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	144.560.000
3	710	340	361	6650	6699	Chi phí khác	53.274.066
3	710	340	361	6700		Công tác phí	33.600.000
3	710	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	10.800.000
3	710	340	361	6700	6704	Khoán công tác phí	22.800.000
3	710	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	70.909.550
3	710	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	34.259.550
3	710	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	36.650.000
3	710	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.635.000
3	710	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.635.000
3	710	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.823.040
3	710	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.098.040
3	710	340	361	7000	7049	Chi khác	49.725.000
3	710	340	361	7750		Chi khác	37.349.000
3	710	340	361	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	18.313.000
3	710	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	19.036.000
3	710	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	15.258.290

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	710	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	15.258.290
3	710	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	40.000.000
3	710	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	40.000.000
3	710	370				Bảo đảm xã hội	102.664.700
3	710	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	102.664.700
3	710	370	398	6650		Hội nghị	48.293.500
3	710	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.473.500
3	710	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
3	710	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.750.000
3	710	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	27.300.000
3	710	370	398	6650	6699	Chi phí khác	15.770.000
3	710	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	20.000.000
3	710	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.000.000
3	710	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.371.200
3	710	370	398	7000	7049	Chi khác	2.371.200
3	710	370	398	7750		Chi khác	32.000.000
3	710	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	32.000.000
3	711					Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.093.496.064
3	711	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.093.496.064
3	711	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.093.496.064
3	711	340	361	6000		Tiền lương	198.743.371
3	711	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	198.743.371
3	711	340	361	6100		Phụ cấp lương	185.780.590
3	711	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.823.275
3	711	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.110.000
3	711	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	43.030.000
3	711	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.352.000
3	711	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	64.071.990
3	711	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	53.393.325
3	711	340	361	6200		Tiền thưởng	7.200.000
3	711	340	361	6200	6249	Thưởng khác	7.200.000
3	711	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	4.575.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	711	340	361	6250	6299	Chi khác	4.575.000
3	711	340	361	6300		Các khoản đóng góp	54.098.782
3	711	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	41.036.178
3	711	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.844.526
3	711	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.139.602
3	711	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.078.476
3	711	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.902.071
3	711	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	26.902.071
3	711	340	361	6550		Vật tư văn phòng	28.880.960
3	711	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.355.960
3	711	340	361	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.900.000
3	711	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.625.000
3	711	340	361	6650		Hội nghị	34.901.000
3	711	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	8.000.000
3	711	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
3	711	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.500.000
3	711	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	3.000.000
3	711	340	361	6650	6699	Chi phí khác	21.401.000
3	711	340	361	6700		Công tác phí	19.500.000
3	711	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	7.800.000
3	711	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	11.700.000
3	711	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	100.100.000
3	711	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	31.100.000
3	711	340	361	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	15.000.000
3	711	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	11.000.000
3	711	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	43.000.000
3	711	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000
3	711	340	361	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000
3	711	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	374.814.290
3	711	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	156.536.990
3	711	340	361	7000	7049	Chi khác	218.277.300
3	711	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	48.000.000
3	711	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	48.000.000
3	712					Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.370.830.203

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	712	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.352.830.203
3	712	340	341			Quản lý nhà nước	
3	712	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.352.830.203
3	712	340	361	6000		Tiền lương	223.260.186
3	712	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	223.260.186
3	712	340	361	6100		Phụ cấp lương	166.361.100
3	712	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.517.000
3	712	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.408.000
3	712	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.352.000
3	712	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	75.318.600
3	712	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	62.765.500
3	712	340	361	6200		Tiền thưởng	13.000.000
3	712	340	361	6200	6249	Thưởng khác	13.000.000
3	712	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	2.000.000
3	712	340	361	6250	6299	Chi khác	2.000.000
3	712	340	361	6300		Các khoản đóng góp	71.570.718
3	712	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	55.484.352
3	712	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.355.277
3	712	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.594.286
3	712	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	136.803
3	712	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	40.095.199
3	712	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	40.095.199
3	712	340	361	6550		Vật tư văn phòng	15.895.000
3	712	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.295.000
3	712	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.980.000
3	712	340	361	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	4.000.000
3	712	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.620.000
3	712	340	361	6650		Hội nghị	304.852.000
3	712	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	58.217.000
3	712	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	17.100.000
3	712	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	26.200.000
3	712	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	70.980.000
3	712	340	361	6650	6699	Chi phí khác	132.355.000
3	712	340	361	6700		Công tác phí	13.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							1.500.000
3	712	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	12.000.000
3	712	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	44.985.000
3	712	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	16.000.000
3	712	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000
3	712	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	18.985.000
3	712	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	334.931.000
3	712	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	154.450.000
3	712	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	180.481.000
3	712	340	361	7000	7049	Chi khác	48.000.000
3	712	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	48.000.000
3	712	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	74.380.000
3	712	340	361	7750		Chi khác	990.000
3	712	340	361	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	73.390.000
3	712	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	18.000.000
3	712	370				Bảo đảm xã hội	18.000.000
3	712	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	6.100.000
3	712	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	6.100.000
3	712	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000
3	712	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.000.000
3	712	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.900.000
3	712	370	398	7750		Chi khác	6.900.000
3	712	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	1.074.736.665
3	713					Hội Nông dân huyện	
3	713	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
3	713	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.074.736.665
3	713	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.074.736.665
3	713	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	208.914.969
3	713	340	361	6000		Tiền lương	208.914.969
3	713	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	139.657.250
3	713	340	361	6100		Phụ cấp lương	8.380.000
3	713	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	10.056.000
3	713	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.676.000
3	713	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	713	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	66.189.900
3	713	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	53.355.350
3	713	340	361	6200		Tiền thưởng	2.800.000
3	713	340	361	6200	6249	Thưởng khác	2.800.000
3	713	340	361	6300		Các khoản đóng góp	48.964.908
3	713	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	37.104.100
3	713	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.520.650
3	713	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.347.100
3	713	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	993.058
3	713	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.956.538
3	713	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	24.956.538
3	713	340	361	6550		Vật tư văn phòng	25.846.700
3	713	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.946.700
3	713	340	361	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	6.000.000
3	713	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.900.000
3	713	340	361	6650		Hội nghị	262.728.000
3	713	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	35.705.000
3	713	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.050.000
3	713	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	10.100.000
3	713	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	65.720.000
3	713	340	361	6650	6699	Chi phí khác	147.153.000
3	713	340	361	6700		Công tác phí	11.100.000
3	713	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.100.000
3	713	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	9.000.000
3	713	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	59.250.000
3	713	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	58.800.000
3	713	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	450.000
3	713	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	231.528.300
3	713	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	188.196.300
3	713	340	361	7000	7049	Chi khác	43.332.000
3	713	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	48.000.000
3	713	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	48.000.000
3	713	340	361	7750		Chi khác	10.990.000
3	713	340	361	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	990.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	713	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	10.000.000
3	714					Hội Cựu chiến binh huyện	520.616.390
3	714	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	520.616.390
3	714	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	520.616.390
3	714	340	361	6000		Tiền lương	105.836.274
3	714	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	105.836.274
3	714	340	361	6100		Phụ cấp lương	158.076.130
3	714	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.725.000
3	714	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.364.250
3	714	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.123.000
3	714	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	33.966.055
3	714	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	28.305.150
3	714	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	82.592.675
3	714	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	3.070.000
3	714	340	361	6250	6299	Chi khác	3.070.000
3	714	340	361	6300		Các khoản đóng góp	17.122.834
3	714	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.007.480
3	714	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.251.530
3	714	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.483.919
3	714	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	379.905
3	714	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.236.152
3	714	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	16.236.152
3	714	340	361	6550		Vật tư văn phòng	25.725.000
3	714	340	361	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.000.000
3	714	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	22.725.000
3	714	340	361	6650		Hội nghị	48.995.000
3	714	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	5.920.000
3	714	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.800.000
3	714	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	18.200.000
3	714	340	361	6650	6699	Chi phí khác	23.075.000
3	714	340	361	6700		Công tác phí	9.000.000
3	714	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	9.000.000
3	714	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	31.800.000
3	714	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	714	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	9.000.000
3	714	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.000.000
3	714	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.000.000
3	714	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54.755.000
3	714	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.950.000
3	714	340	361	7000	7049	Chi khác	46.805.000
3	714	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	48.000.000
3	714	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	48.000.000
3	717					Hội Chữ thập đỏ	675.667.684
3	717	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	391.603.684
3	717	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	391.603.684
3	717	340	362	6000		Tiền lương	168.573.201
3	717	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	168.573.201
3	717	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	68.218.704
3	717	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	68.218.704
3	717	340	362	6100		Phụ cấp lương	17.637.229
3	717	340	362	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.512.229
3	717	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.598.000
3	717	340	362	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.527.000
3	717	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	1.240.000
3	717	340	362	6250	6299	Chi khác	1.240.000
3	717	340	362	6300		Các khoản đóng góp	52.229.291
3	717	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	38.199.833
3	717	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.741.147
3	717	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.081.100
3	717	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.083.675
3	717	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.123.536
3	717	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	28.945.259
3	717	340	362	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	28.945.259
3	717	340	362	6550		Vật tư văn phòng	9.770.000
3	717	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	2.446.600
3	717	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.190.000
3	717	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.133.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	717	340	362	6700		Công tác phí	19.200.000
3	717	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	717	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	10.800.000
3	717	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	10.800.000
3	717	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.990.000
3	717	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.990.000
3	717	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	717	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	717	370				Bảo đảm xã hội	284.064.000
3	717	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	284.064.000
3	717	370	398	6200		Tiền thưởng	9.000.000
3	717	370	398	6200	6249	Thưởng khác	9.000.000
3	717	370	398	6550		Vật tư văn phòng	300.000
3	717	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	300.000
3	717	370	398	6650		Hội nghị	48.967.000
3	717	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.800.000
3	717	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.900.000
3	717	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	16.100.000
3	717	370	398	6650	6699	Chi phí khác	27.167.000
3	717	370	398	6700		Công tác phí	3.400.000
3	717	370	398	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.600.000
3	717	370	398	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	800.000
3	717	370	398	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000
3	717	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	63.550.000
3	717	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	40.800.000
3	717	370	398	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	4.500.000
3	717	370	398	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	18.250.000
3	717	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	158.847.000
3	717	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	81.960.000
3	717	370	398	7000	7049	Chi khác	76.887.000
3	718					Hội Người cao tuổi	238.628.214
3	718	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	155.738.214

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	718	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	155.738.214
3	718	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.188
3	718	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.188
3	718	340	362	6100		Phụ cấp lương	68.830.000
3	718	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.662.000
3	718	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	63.168.000
3	718	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.350.000
3	718	340	362	6250	6299	Chi khác	2.350.000
3	718	340	362	6300		Các khoản đóng góp	10.855.026
3	718	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.852.572
3	718	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.385.748
3	718	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	923.832
3	718	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	461.916
3	718	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	230.958
3	718	340	362	6550		Vật tư văn phòng	8.730.000
3	718	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.130.000
3	718	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.200.000
3	718	340	362	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.400.000
3	718	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	718	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	7.200.000
3	718	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	718	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	2.400.000
3	718	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.320.000
3	718	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.320.000
3	718	340	362	7750		Chi khác	1.000.000
3	718	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	1.000.000
3	718	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	718	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000
3	718	370				Bảo đảm xã hội	82.890.000
3	718	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	82.890.000
3	718	370	398	6650		Hội nghị	54.540.000
3	718	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	5.800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	718	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	5.500.000
3	718	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	12.600.000
3	718	370	398	6650	6699	Chi phí khác	30.640.000
3	718	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	7.000.000
3	718	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.000.000
3	718	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.350.000
3	718	370	398	7000	7049	Chi khác	21.350.000
3	719					Hội Người mù	250.238.470
3	719	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	174.483.470
3	719	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	174.483.470
3	719	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	49.349.740
3	719	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	49.349.740
3	719	340	362	6100		Phụ cấp lương	70.692.000
3	719	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	719	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	67.116.000
3	719	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.350.000
3	719	340	362	6250	6299	Chi khác	2.350.000
3	719	340	362	6300		Các khoản đóng góp	26.441.730
3	719	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	19.128.060
3	719	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.375.540
3	719	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.250.360
3	719	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.125.180
3	719	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	562.590
3	719	340	362	6550		Vật tư văn phòng	7.290.000
3	719	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.105.000
3	719	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	785.000
3	719	340	362	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.400.000
3	719	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	719	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	7.200.000
3	719	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	719	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	2.400.000
3	719	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.760.000
3	719	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.760.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	719	340	362	7750		Chi khác	1.000.000
3	719	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	1.000.000
3	719	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	719	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000
3	719	370				Bảo đảm xã hội	75.755.000
3	719	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	75.755.000
3	719	370	398	6650		Hội nghị	29.275.000
3	719	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.500.000
3	719	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.500.000
3	719	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.200.000
3	719	370	398	6650	6699	Chi phí khác	14.075.000
3	719	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	46.480.000
3	719	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.750.000
3	719	370	398	7000	7049	Chi khác	42.730.000
3	720					Hội Đồng y	254.939.704
3	720	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	199.464.704
3	720	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	199.464.704
3	720	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.821.884
3	720	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.821.884
3	720	340	362	6100		Phụ cấp lương	76.394.400
3	720	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	720	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	72.818.400
3	720	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.350.000
3	720	340	362	6250	6299	Chi khác	2.350.000
3	720	340	362	6300		Các khoản đóng góp	31.248.420
3	720	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	22.605.240
3	720	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.989.160
3	720	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.659.440
3	720	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.329.720
3	720	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	664.860
3	720	340	362	6550		Vật tư văn phòng	7.530.000
3	720	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.720.000
3	720	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	410.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	720	340	362	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.400.000
3	720	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	720	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	7.200.000
3	720	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	720	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	2.400.000
3	720	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.520.000
3	720	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.520.000
3	720	340	362	7750		Chi khác	1.000.000
3	720	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	1.000.000
3	720	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	720	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000
3	720	370				Bảo đảm xã hội	55.475.000
3	720	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	55.475.000
3	720	370	398	6650		Hội nghị	33.305.000
3	720	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.520.000
3	720	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000
3	720	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	5.600.000
3	720	370	398	6650	6699	Chi phí khác	24.185.000
3	720	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	4.000.000
3	720	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
3	720	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.170.000
3	720	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.000.000
3	720	370	398	7000	7049	Chi khác	2.170.000
3	721					Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	295.587.214
3	721	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	190.047.214
3	721	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	190.047.214
3	721	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.600
3	721	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.600
3	721	340	362	6100		Phụ cấp lương	68.830.000
3	721	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.662.000
3	721	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	63.168.000
3	721	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.350.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	721	340	362	6250	6299	Chi khác	2.350.000
3	721	340	362	6300		Các khoản đóng góp	10.855.026
3	721	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.852.572
3	721	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.385.748
3	721	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	923.832
3	721	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	461.916
3	721	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	230.958
3	721	340	362	6550		Vật tư văn phòng	10.330.000
3	721	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	6.730.000
3	721	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.200.000
3	721	340	362	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.400.000
3	721	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	721	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	7.200.000
3	721	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.399.588
3	721	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	2.399.588
3	721	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.720.000
3	721	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.720.000
3	721	340	362	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.000.000
3	721	340	362	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.000.000
3	721	340	362	7750		Chi khác	1.000.000
3	721	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	1.000.000
3	721	340	362	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.309.000
3	721	340	362	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	1.341.000
3	721	340	362	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	6.968.000
3	721	340	362	7850	7899	Chi khác	6.000.000
3	721	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	721	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000
3	721	370				Bảo đảm xã hội	105.540.000
3	721	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	105.540.000
3	721	370	398	6650		Hội nghị	60.085.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	721	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	6.300.000
3	721	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.000.000
3	721	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	4.900.000
3	721	370	398	6650	6699	Chi phí khác	46.885.000
3	721	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	29.000.000
3	721	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.000.000
3	721	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.455.000
3	721	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	990.000
3	721	370	398	7000	7049	Chi khác	15.465.000
3	722					Hội Cựu thanh niên xung phong	281.629.208
3	722	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	219.859.208
3	722	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	219.859.208
3	722	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.946.400
3	722	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.946.400
3	722	340	362	6100		Phụ cấp lương	109.358.000
3	722	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.046.000
3	722	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	101.312.000
3	722	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.575.000
3	722	340	362	6250	6299	Chi khác	2.575.000
3	722	340	362	6300		Các khoản đóng góp	6.554.808
3	722	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.741.776
3	722	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	836.784
3	722	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	557.856
3	722	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	278.928
3	722	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	139.464
3	722	340	362	6550		Vật tư văn phòng	8.055.000
3	722	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.765.000
3	722	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.890.000
3	722	340	362	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	2.400.000
3	722	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	722	340	362	6700	6704	Khoán công tác phí	7.200.000
3	722	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	722	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	2.400.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	722	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.770.000
3	722	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.770.000
3	722	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.000
3	722	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.000.000
3	722	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	722	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000
3	722	370				Bảo đảm xã hội	61.770.000
3	722	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	61.770.000
3	722	370	398	6650		Hội nghị	43.270.000
3	722	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	3.320.000
3	722	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.500.000
3	722	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.200.000
3	722	370	398	6650	6699	Chi phí khác	27.250.000
3	722	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	11.000.000
3	722	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.000.000
3	722	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.500.000
3	722	370	398	7000	7049	Chi khác	7.500.000
3	724					Hội Khuyến học	246.995.654
3	724	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	185.635.654
3	724	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	185.635.654
3	724	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.668
3	724	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.053.668
3	724	340	362	6100		Phụ cấp lương	82.726.960
3	724	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.662.000
3	724	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	77.064.960
3	724	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.350.000
3	724	340	362	6250	6299	Chi khác	2.350.000
3	724	340	362	6300		Các khoản đóng góp	10.855.026
3	724	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.852.572
3	724	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.385.748
3	724	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	923.832
3	724	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	461.916

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							230.958
3	724	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	8.730.000
3	724	340	362	6550		Vật tư văn phòng	5.130.000
3	724	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	1.200.000
3	724	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.400.000
3	724	340	362	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	7.200.000
3	724	340	362	6700		Công tác phí	7.200.000
3	724	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	2.400.000
3	724	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	724	340	362	6750	6757	Thuê lao động trong nước	3.320.000
3	724	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.320.000
3	724	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.000.000
3	724	340	362	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.000.000
3	724	340	362	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.000.000
3	724	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.000
3	724	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.000.000
3	724	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.000.000
3	724	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	61.360.000
3	724	370				Bảo đảm xã hội	61.360.000
3	724	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	1.300.000
3	724	370	398	6200		Tiền thưởng	1.300.000
3	724	370	398	6200	6249	Thưởng khác	41.220.000
3	724	370	398	6650		Hội nghị	10.440.000
3	724	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	1.000.000
3	724	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.500.000
3	724	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	4.200.000
3	724	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	20.080.000
3	724	370	398	6650	6699	Chi phí khác	8.500.000
3	724	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	8.500.000
3	724	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.340.000
3	724	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.400.000
3	724	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.940.000
3	724	370	398	7000	7049	Chi khác	292.336.657.076
3	760					Các quan hệ khác của ngân sách	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	760	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	292.336.657.076
3	760	430	431			Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	55.557.248.104
3	760	430	431	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	55.557.248.104
3	760	430	431	7300	7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	55.557.248.104
3	760	430	432			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	19.576.465.000
3	760	430	432	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	19.576.465.000
3	760	430	432	7300	7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	19.576.465.000
3	760	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	4.347.500.000
3	760	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	4.347.500.000
3	760	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	4.347.500.000
3	760	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	332.723.284.530
3	760	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	332.723.284.530
3	760	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	128.723.825.126
3	760	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	79.219.256.910
3	760	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	107.775.508
3	760	430	434	0950	965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	888.578.173
3	760	430	434	0950	967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	119.860.840.558
3	760	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.923.008.255
3	799					Các đơn vị khác	354.741.821.212
3	799	010				Quốc phòng	4.368.411.469
3	799	010	011			Quốc phòng	4.368.411.469
3	799	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.261.535
3	799	010	011	6500	6501	Tiền điện	42.096.910
3	799	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	48.164.625
3	799	010	011	6550		Vật tư văn phòng	64.777.139
3	799	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.842.139
3	799	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50.935.000
3	799	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.288.326

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.288.326
3	799	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	5.715.000
3	799	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.715.000
3	799	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.000.000
3	799	010	011	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	25.000.000
3	799	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.619.518.469
3	799	010	011	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	434.625.000
3	799	010	011	7000	7049	Chi khác	3.184.893.469
3	799	010	011	7750		Chi khác	484.351.000
3	799	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	484.351.000
3	799	010	011	7900		Chi cho các sự kiện lớn	52.500.000
3	799	010	011	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	52.500.000
3	799	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.281.629.427
3	799	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.281.629.427
3	799	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.500.900
3	799	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	16.500.900
3	799	040	041	6550		Vật tư văn phòng	132.995.572
3	799	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	81.135.572
3	799	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	51.860.000
3	799	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.391.400
3	799	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.391.400
3	799	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.000.000
3	799	040	041	6650		Hội nghị	12.996.180
3	799	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	2.357.500
3	799	040	041	6650	6699	Chi phí khác	10.638.680
3	799	040	041	6750		Chi phí thuê mướn	3.420.000
3	799	040	041	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.420.000
3	799	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	71.385.000
3	799	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.840.000
3	799	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	67.545.000
3	799	040	041	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	44.165.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	040	041	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	44.165.000
3	799	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	308.986.375
3	799	040	041	7000	7049	Chi khác	308.986.375
3	799	040	041	7900		Chi cho các sự kiện lớn	225.000.000
3	799	040	041	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	225.000.000
3	799	040	041	9300		Chi xây dựng	403.489.000
3	799	040	041	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	403.489.000
3	799	040	041	9400		Chi phí khác	41.300.000
3	799	040	041	9400	9449	Chi khác	41.300.000
3	799	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.216.511.448
3	799	070	071			Giáo dục mầm non	15.269.907.400
3	799	070	071	9300		Chi xây dựng	12.877.911.400
3	799	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	12.877.911.400
3	799	070	071	9350		Chi thiết bị	661.015.000
3	799	070	071	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	661.015.000
3	799	070	071	9400		Chi phí khác	1.730.981.000
3	799	070	071	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	11.526.000
3	799	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.551.797.000
3	799	070	071	9400	9449	Chi khác	167.658.000
3	799	070	072			Giáo dục tiểu học	35.134.835.700
3	799	070	072	9300		Chi xây dựng	31.040.551.000
3	799	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	31.040.551.000
3	799	070	072	9350		Chi thiết bị	2.079.994.000
3	799	070	072	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.079.994.000
3	799	070	072	9400		Chi phí khác	2.014.290.700
3	799	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	254.945.700
3	799	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.696.706.000
3	799	070	072	9400	9449	Chi khác	62.639.000
3	799	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	21.103.916.000
3	799	070	073	9300		Chi xây dựng	17.278.122.000
3	799	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	17.278.122.000
3	799	070	073	9350		Chi thiết bị	1.822.522.000
3	799	070	073	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	1.822.522.000
3	799	070	073	9400		Chi phí khác	2.003.272.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
						7	8
1	2	3	4	5	6		40.679.000
3	799	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	1.911.734.000
3	799	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.859.000
3	799	070	073	9400	9449	Chi khác	1.707.852.348
3	799	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	112.627.024
3	799	070	085	6000		Tiền lương	81.421.954
3	799	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	31.205.070
3	799	070	085	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	43.559.148
3	799	070	085	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	43.559.148
3	799	070	085	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	39.388.000
3	799	070	085	6100		Phụ cấp lương	6.928.000
3	799	070	085	6100	6102	Phụ cấp khu vực	28.512.000
3	799	070	085	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.948.000
3	799	070	085	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.350.000
3	799	070	085	6200		Tiền thưởng	2.350.000
3	799	070	085	6200	6249	Thưởng khác	8.875.000
3	799	070	085	6250		Phúc lợi tập thể	8.875.000
3	799	070	085	6250	6299	Chi khác	40.713.286
3	799	070	085	6300		Các khoản đóng góp	30.536.524
3	799	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	5.669.020
3	799	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.603.556
3	799	070	085	6300	6303	Kinh phí công đoàn	510.260
3	799	070	085	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.393.926
3	799	070	085	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	15.020.292
3	799	070	085	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.020.292
3	799	070	085	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	348.192
3	799	070	085	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	348.192
3	799	070	085	6500	6501	Tiền điện	111.743.712
3	799	070	085	6550		Vật tư văn phòng	50.015.172
3	799	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.750.000
3	799	070	085	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.200.000
3	799	070	085	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	36.778.540
3	799	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	113.571.700
3	799	070	085	6650		Hội nghị	

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	070	085	6650	6651	In, mua tài liệu	
3	799	070	085	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.180.000
3	799	070	085	6650	6699	Chi phí khác	107.000.000
3	799	070	085	6700		Công tác phí	3.391.700
3	799	070	085	6700	6704	Khoản công tác phí	2.400.000
3	799	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
3	799	070	085	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	300.428.400
3	799	070	085	6750	6757	Thuê lao động trong nước	44.028.400
3	799	070	085	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	46.400.000
3	799	070	085	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	210.000.000
3	799	070	085	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.274.400
3	799	070	085	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.375.000
3	799	070	085	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.911.000
3	799	070	085	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.988.400
3	799	070	085	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000
3	799	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.000.000
3	799	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	861.510.194
3	799	070	085	7000	7049	Chi khác	220.932.000
3	799	070	085	7750		Chi khác	640.578.194
3	799	070	085	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.043.000
3	799	070	085	7750	7799	Chi các khoản khác	7.373.000
3	799	070	085	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.670.000
3	799	070	085	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	799	130				Y tế, dân số và gia đình	6.000.000
3	799	130	131			Y tế dự phòng	40.077.964.260
3	799	130	131	6000		Tiền lương	22.112.615.791
3	799	130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.768.292.079
3	799	130	131	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	5.698.113.079
3	799	130	131	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	70.179.000
3	799	130	131	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	243.639.339
3	799	130	131	6100		Phụ cấp lương	243.639.339
3	799	130	131	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.725.730.603
3	799	130	131	6100	6102	Phụ cấp khu vực	108.855.000
							377.876.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	130	131	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	156.212.080
3	799	130	131	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	54.602.000
3	799	130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.772.866.608
3	799	130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.452.000
3	799	130	131	6100	6114	Phụ cấp trực	170.345.000
3	799	130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	50.521.315
3	799	130	131	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.300.000
3	799	130	131	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.300.000
3	799	130	131	6250		Phúc lợi tập thể	22.550.000
3	799	130	131	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	17.900.000
3	799	130	131	6250	6299	Chi khác	4.650.000
3	799	130	131	6300		Các khoản đóng góp	1.441.177.133
3	799	130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.042.608.859
3	799	130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	183.989.796
3	799	130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	122.647.052
3	799	130	131	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	61.266.462
3	799	130	131	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	30.664.964
3	799	130	131	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.227.302.500
3	799	130	131	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	450.072.000
3	799	130	131	6350	6399	Chi khác	777.230.500
3	799	130	131	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	891.210.418
3	799	130	131	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	427.320.418
3	799	130	131	6400	6449	Chi khác	463.890.000
3	799	130	131	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	206.966.113
3	799	130	131	6500	6501	Tiền điện	163.855.581
3	799	130	131	6500	6503	Tiền nhiên liệu	10.844.532
3	799	130	131	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	32.266.000
3	799	130	131	6550		Vật tư văn phòng	253.133.800
3	799	130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	63.781.430
3	799	130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.250.000
3	799	130	131	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	168.000.000
3	799	130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.102.370
3	799	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	269.474.369

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	130	131	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.943.761
3	799	130	131	6600	6603	Cước phí bưu chính	918.154
3	799	130	131	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	38.592.454
3	799	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	220.020.000
3	799	130	131	6650		Hội nghị	45.996.804
3	799	130	131	6650	6651	In, mua tài liệu	12.096.496
3	799	130	131	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000
3	799	130	131	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	3.000.000
3	799	130	131	6650	6699	Chi phí khác	24.900.308
3	799	130	131	6700		Công tác phí	201.675.000
3	799	130	131	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	62.155.000
3	799	130	131	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.520.000
3	799	130	131	6700	6704	Khoản công tác phí	136.000.000
3	799	130	131	6750		Chi phí thuê mướn	24.251.400
3	799	130	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.251.400
3	799	130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.779.100
3	799	130	131	6900	6901	Ô tô dùng chung	8.700.000
3	799	130	131	6900	6907	Nhà cửa	29.254.500
3	799	130	131	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.780.000
3	799	130	131	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.090.000
3	799	130	131	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.236.000
3	799	130	131	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.718.600
3	799	130	131	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.750.000
3	799	130	131	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.750.000
3	799	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.671.719.406
3	799	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	177.815.406
3	799	130	131	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	81.600.000
3	799	130	131	7000	7049	Chi khác	1.412.304.000
3	799	130	131	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.950.000
3	799	130	131	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.950.000
3	799	130	131	7750		Chi khác	27.615.960
3	799	130	131	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	17.409.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	130	131	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.206.560
3	799	130	131	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	5.922.000
3	799	130	131	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo; bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	5.922.000
3	799	130	131	7900		Chi cho các sự kiện lớn	229.900.000
3	799	130	131	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	229.900.000
3	799	130	131	9300		Chi xây dựng	668.049.000
3	799	130	131	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	668.049.000
3	799	130	131	9400		Chi phí khác	60.230.767
3	799	130	131	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	60.230.767
3	799	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	17.965.348.469
3	799	130	133	7750		Chi khác	17.965.348.469
3	799	130	133	7750	7799	Chi các khoản khác	17.965.348.469
3	799	160				Văn hóa thông tin	8.602.999.421
3	799	160	161			Văn hóa	8.602.999.421
3	799	160	161	6000		Tiền lương	340.016.427
3	799	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	340.016.427
3	799	160	161	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.909.988
3	799	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.909.988
3	799	160	161	6100		Phụ cấp lương	28.360.490
3	799	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.047.490
3	799	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	23.786.000
3	799	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.527.000
3	799	160	161	6200		Tiền thưởng	8.300.000
3	799	160	161	6200	6249	Thưởng khác	8.300.000
3	799	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	1.088.000
3	799	160	161	6250	6299	Chi khác	1.088.000
3	799	160	161	6300		Các khoản đóng góp	93.030.996
3	799	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	66.833.766
3	799	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.794.194
3	799	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.505.936
3	799	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.931.398
3	799	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.965.702

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	160	161	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.463.301
3	799	160	161	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	10.463.301
3	799	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000
3	799	160	161	6500	6503	Tiền nhiên liệu	500.000
3	799	160	161	6550		Vật tư văn phòng	38.138.125
3	799	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.138.125
3	799	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	34.500.000
3	799	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	500.000
3	799	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.128.000
3	799	160	161	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.128.000
3	799	160	161	6700		Công tác phí	16.200.000
3	799	160	161	6700	6704	Khoán công tác phí	16.200.000
3	799	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	143.310.000
3	799	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	42.400.000
3	799	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	52.000.000
3	799	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	48.910.000
3	799	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	332.183.900
3	799	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.000.000
3	799	160	161	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.780.000
3	799	160	161	7000	7049	Chi khác	313.403.900
3	799	160	161	7750		Chi khác	8.000.000
3	799	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	8.000.000
3	799	160	161	9300		Chi xây dựng	6.375.197.005
3	799	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6.375.197.005
3	799	160	161	9350		Chi thiết bị	621.287.113
3	799	160	161	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	621.287.113
3	799	160	161	9400		Chi phí khác	485.886.076
3	799	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	87.618.740
3	799	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	390.329.846
3	799	160	161	9400	9449	Chi khác	7.937.490
3	799	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.081.522.969
3	799	190	191			Phát thanh	1.081.522.969
3	799	190	191	6000		Tiền lương	214.949.698
3	799	190	191	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	214.949.698